



## **Tập đoàn Dệt May Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2021



**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thông tin về Tập đoàn**

**Quyết định Thành lập số** 974/QĐ-TTg

ngày 25 tháng 6 năm 2010

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0100100008

ngày 29 tháng 1 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được sửa đổi nhiều lần và lần gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100008 ngày 3 tháng 9 năm 2020. Các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Tiến Trường  
Ông Trần Quang Nghị  
Ông Đặng Vũ Hùng  
Ông Vũ Hồng Tuấn  
Ông Nguyễn Xuân Đông  
Ông Lê Khắc Hiệp

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Ủy viên  
Ủy viên  
Ủy viên (*từ ngày 29/6/2021*)  
Ủy viên (*đến ngày 29/6/2021*)

**Cơ quan Tổng Giám đốc**

Ông Đặng Vũ Hùng  
Bà Phạm Nguyên Hạnh  
Ông Lê Trung Hải  
Ông Phạm Văn Tân  
Ông Lê Mạc Thuán  
Ông Cao Hữu Hiếu  
Ông Nguyễn Đức Trị  
Ông Phạm Xuân Trình

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Giám đốc điều hành (*từ ngày 29/3/2021*)

**Ban Kiểm soát**

Bà Trần Thị Thu Hằng  
Bà Đoàn Thị Thu Hương  
Bà Đặng Thị Hồng Lê  
Bà Nguyễn Lê Trà My  
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên (*đến ngày 29/6/2021*)

**Trụ sở đăng ký**

25 Phố Bà Triệu, Phường Hàng Bài  
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam



## **Tập đoàn Dệt May Việt Nam**

### **Báo cáo của Cơ quan Tổng Giám đốc**

Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Cơ quan Tổng Giám đốc:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 77 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Cơ quan Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Cơ quan Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



**Đặng Vũ Hùng**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2021



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị  
Tập đoàn Dệt May Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 8 năm 2021, được trình bày từ trang 6 đến trang 77.

### **Trách nhiệm của Cơ quan Tổng Giám đốc**

Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Cơ quan Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Ngoại trừ giới hạn phạm vi soát xét được đề cập trong phần Cơ sở của kết luận soát xét ngoại trừ, chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## **Cơ sở của kết luận soát xét ngoại trừ**

### ***Phần lãi trong công ty liên kết***

Tập đoàn Dệt May Việt Nam đang ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty TNHH Coats Phong Phú và Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến, hai công ty liên kết của Tập đoàn, được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, với giá trị ghi sổ lần lượt là 585.643 triệu VND và 440.423 triệu VND trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1/1/2021: 590.703 triệu VND và 419.068 triệu VND). Phần lãi trong Công ty TNHH Coats Phong Phú và Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến mà Tập đoàn Dệt May Việt Nam ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 lần lượt là 74.758 triệu VND và 21.355 triệu VND.

Chúng tôi không được tiếp cận với các sổ sách và tài liệu kế toán của Công ty TNHH Coats Phong Phú và Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như không trao đổi được thông tin với đơn vị kiểm toán của hai công ty liên kết này, nên không thể thực hiện được các thủ tục soát xét cần thiết đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Coats Phong Phú và Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, phần lãi trong Công ty TNHH Coats Phong Phú và Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến mà Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã ghi nhận cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh có thể được xác định là cần thiết đối với các số liệu này nếu chúng tôi được tiếp cận với các sổ sách và tài liệu kế toán của Công ty TNHH Coats Phong Phú và Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến cũng như được trao đổi thông tin với đơn vị kiểm toán của hai công ty liên kết này để thực hiện các thủ tục soát xét cần thiết.

### ***Trích lập quỹ lương dự phòng***

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Dệt may Huế, một công ty con của Tập đoàn Dệt May Việt Nam, đã ghi nhận khoản dự phòng tiền lương để trả cho công nhân viên cho các kỳ sau với số tiền 64,7 tỷ VND và 16,2 tỷ VND lần lượt vào giá vốn hàng bán và chi phí quản lý doanh nghiệp. Tuy nhiên, công ty con này không cung cấp được các chứng từ chứng minh công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại với người lao động tại thời điểm báo cáo như được quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng ("CMKTVN 18"). Chúng tôi không thể áp dụng các thủ tục soát xét thay thế nào đối với khoản dự phòng phải trả người lao động này.

Nếu công ty con này thực hiện ghi nhận các khoản dự phòng khi đủ điều kiện theo quy định của CMKTVN 18, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, phải trả người lao động sẽ giảm 80,9 tỷ VND, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ tăng 9,8 tỷ VND, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ tăng 71,1 tỷ VND, và trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, giá vốn hàng bán và chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ giảm lần lượt 64,7 tỷ VND và 16,2 tỷ VND, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ tăng 9,8 tỷ VND và lợi nhuận sau thuế sẽ tăng 71,1 tỷ VND.



## Kết luận soát xét ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở của kết luận soát xét ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khác khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-02-00241-R-21-2



Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **27 -08- 2021**

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3065-2019-007-1



**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2021<br/>VND</b> | <b>1/1/2021<br/>VND</b>  |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |              |                    |                          |                          |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b>   |                    | <b>8.154.292.669.058</b> | <b>7.301.936.228.739</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b>   | <b>9</b>           | <b>419.964.664.801</b>   | <b>469.771.140.126</b>   |
| Tiền   | 111          |                    | 255.787.921.869          | 295.552.267.018          |
| Các khoản tương đương tiền                                     | 112          |                    | 164.176.742.932          | 174.218.873.108          |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b>   |                    | <b>1.888.178.106.851</b> | <b>1.519.924.436.987</b> |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123          | 10(a)              | 1.888.178.106.851        | 1.519.924.436.987        |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b>   |                    | <b>2.873.008.489.802</b> | <b>2.659.588.551.038</b> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                               | 131          | 11                 | 1.988.286.486.326        | 1.717.590.972.331        |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                               | 132          |                    | 324.426.928.835          | 179.836.265.974          |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                                   | 135          | 12                 | 176.849.821.308          | 180.514.224.180          |
| Phải thu ngắn hạn khác   | 136          | 13(a)              | 705.204.216.687          | 897.730.924.354          |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                             | 137          | 14                 | (323.372.208.444)        | (317.773.121.729)        |
| Tài sản thiếu chờ xử lý  | 139          |                    | 1.613.245.090            | 1.689.285.928            |
| <b>Hàng tồn kho</b>  | <b>140</b>   | <b>15</b>          | <b>2.744.389.890.485</b> | <b>2.444.162.902.391</b> |
| Hàng tồn kho   | 141          |                    | 2.794.913.655.884        | 2.508.124.773.121        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 | 149          |                    | (50.523.765.399)         | (63.961.870.730)         |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b>   |                    | <b>228.751.517.119</b>   | <b>208.489.198.197</b>   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151          | 22(a)              | 36.285.415.793           | 25.566.120.760           |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                            | 152          |                    | 188.376.701.341          | 179.056.603.128          |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                       | 153          | 25(a)              | 4.089.399.985            | 3.866.474.309            |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|   | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2021<br>VND          | 1/1/2021<br>VND           |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b> |             | <b>10.774.347.287.458</b> | <b>10.717.740.213.003</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                                   | <b>210</b> |             | <b>171.922.688.164</b>    | <b>177.693.218.813</b>    |
| Phải thu về cho vay dài hạn   | 215        | 12          | 62.510.550.383            | 73.252.550.383            |
| Phải thu dài hạn khác   | 216        | 13(b)       | 215.522.062.577           | 207.350.593.226           |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                                   | 219        | 14          | (106.109.924.796)         | (102.909.924.796)         |
| <b>Tài sản cố định</b>  | <b>220</b> |             | <b>6.117.727.183.522</b>  | <b>6.342.391.068.019</b>  |
| Tài sản cố định hữu hình  | 221        | 16          | 5.905.270.869.450         | 6.116.605.323.922         |
| Nguyên giá  | 222        |             | 12.990.804.322.567        | 12.929.157.965.738        |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 223        |             | (7.085.533.453.117)       | (6.812.552.641.816)       |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính                             | 224        | 17          | 109.328.699.988           | 110.601.877.481           |
| Nguyên giá  | 225        |             | 170.096.418.502           | 163.990.886.048           |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 226        |             | (60.767.718.514)          | (53.389.008.567)          |
| Tài sản cố định vô hình   | 227        | 18          | 103.127.614.084           | 115.183.866.616           |
| Nguyên giá  | 228        |             | 157.870.835.349           | 172.623.057.619           |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 229        |             | (54.743.221.265)          | (57.439.191.003)          |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>  | <b>230</b> | <b>19</b>   | <b>394.205.712.742</b>    | <b>425.793.709.995</b>    |
| Nguyên giá  | 231        |             | 485.566.019.332           | 516.342.244.659           |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 232        |             | (91.360.306.590)          | (90.548.534.664)          |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                      | <b>240</b> |             | <b>1.219.406.640.633</b>  | <b>891.647.317.734</b>    |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                        | 241        | 20          | 215.340.985.983           | 226.719.742.686           |
| Xây dựng cơ bản dở dang   | 242        | 21          | 1.004.065.654.650         | 664.927.575.048           |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                     | <b>250</b> |             | <b>2.524.592.354.776</b>  | <b>2.487.165.893.856</b>  |
| Đầu tư vào các công ty liên kết                                     | 252        | 10(b)       | 2.341.626.595.594         | 2.327.818.556.728         |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      | 253        | 10(b)       | 216.863.877.154           | 216.863.877.154           |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                                   | 254        | 10(b)       | (43.598.117.972)          | (61.716.540.026)          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                     | 255        | 10(a)       | 9.700.000.000             | 4.200.000.000             |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>   | <b>260</b> |             | <b>346.492.707.621</b>    | <b>393.049.004.586</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn   | 261        | 22(b)       | 343.480.756.592           | 388.569.533.904           |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                      | 262        | 23          | 2.230.592.096             | 3.698.111.749             |
| Tài sản dài hạn khác  | 268        |             | 781.358.933               | 781.358.933               |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                               | <b>270</b> |             | <b>18.928.639.956.516</b> | <b>18.019.676.441.742</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2021<br/>VND</b>  | <b>1/1/2021<br/>VND</b>  |
|--------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                     |              |                    |                           |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b> | <b>300</b>   |                    | <b>10.406.202.917.570</b> | <b>9.951.059.544.130</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                   | <b>310</b>   |                    | <b>5.880.062.977.105</b>  | <b>5.674.168.895.580</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn          | 311          | 24                 | 1.409.237.543.873         | 1.360.143.971.837        |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn    | 312          |                    | 80.955.026.370            | 100.572.078.470          |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 313          | 25(b)              | 125.715.245.403           | 59.310.012.282           |
| Phải trả người lao động              | 314          |                    | 557.132.178.388           | 508.560.004.107          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn            | 315          | 26(a)              | 93.483.680.608            | 95.225.574.665           |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn    | 318          | 27                 | 9.605.535.782             | 27.441.285.822           |
| Phải trả ngắn hạn khác               | 319          | 28(a)              | 152.881.684.720           | 130.034.697.203          |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn    | 320          | 29(a)              | 3.266.282.163.199         | 3.200.971.544.909        |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn           | 321          | 30                 | 340.000.000               | 5.634.013.216            |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi            | 322          | 31                 | 184.429.918.762           | 186.275.713.069          |
| <b>Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b>   |                    | <b>4.526.139.940.465</b>  | <b>4.276.890.648.550</b> |
| Phải trả người bán dài hạn           | 331          |                    | 192.874.807.595           | 42.585.396.057           |
| Người mua trả tiền trước dài hạn     | 332          |                    | 13.845.772.748            | 16.140.080.972           |
| Chi phí phải trả dài hạn             | 333          | 26(b)              | 21.819.456.000            | 22.768.128.000           |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn     | 336          | 27                 | 348.486.476.556           | 337.676.188.800          |
| Phải trả dài hạn khác                | 337          | 28(b)              | 80.241.422.642            | 80.920.296.553           |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn     | 338          | 29(b)              | 3.776.695.961.874         | 3.685.762.065.617        |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 341          | 23                 | 62.233.276.015            | 64.084.982.111           |
| Dự phòng phải trả dài hạn            | 342          | 30                 | 29.942.767.035            | 26.953.510.440           |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam****Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2021<br>VND          | 1/1/2021<br>VND           |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>         | <b>400</b> | <b>32</b>   | <b>8.522.437.038.946</b>  | <b>8.068.616.897.612</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> |             | <b>8.497.160.081.494</b>  | <b>8.042.319.126.650</b>  |
| Vốn cổ phần                                     | 411        | 33          | 5.000.000.000.000         | 5.000.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 5.000.000.000.000         | 5.000.000.000.000         |
| Thặng dư vốn cổ phần                            | 412        |             | 30.361.932.352            | 30.361.932.352            |
| Vốn khác của chủ sở hữu                         | 414        |             | 43.483.535.973            | 42.307.195.973            |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản                 | 416        |             | (747.830.122.185)         | (751.951.666.799)         |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        | 34          | 597.585.034.696           | 586.085.418.175           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 1.050.781.632.568         | 716.755.393.839           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 668.560.266.764           | 389.099.585.030           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay            | 421b       |             | 382.221.365.804           | 327.655.808.809           |
| Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                | 422        | 35          | 543.092.845.095           | 543.092.845.095           |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                 | 429        |             | 1.979.685.222.995         | 1.875.668.008.015         |
| <b>Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>25.276.957.452</b>     | <b>26.297.770.962</b>     |
| Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định    | 432        |             | 25.276.957.452            | 26.297.770.962            |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>         | <b>440</b> |             | <b>18.928.639.956.516</b> | <b>18.019.676.441.742</b> |

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Người lập:


Nguyễn Thị Nga  
Chuyên viên Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Cách  
Kế toán trưởngĐặng Vũ Hùng  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|---|-----------|-------------|----------------------------|--------------------------|
|   |           |             | 30/6/2021<br>VND           | 30/6/2020<br>VND         |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01        | 37          | 7.059.833.096.261          | 7.043.071.442.280        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02        | 37          | 23.464.491.238             | 14.753.680.190           |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>                 | <b>10</b> | <b>37</b>   | <b>7.036.368.605.023</b>   | <b>7.028.317.762.090</b> |
| Giá vốn hàng bán  | 11        | 38          | 6.084.838.766.289          | 6.399.684.541.332        |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>   | <b>20</b> |             | <b>951.529.838.734</b>     | <b>628.633.220.758</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 39          | 136.485.164.204            | 147.690.426.216          |
| Chi phí tài chính   | 22        | 40          | 118.044.768.232            | 241.518.174.515          |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>  | 23        |             | <i>118.126.776.536</i>     | <i>188.549.315.716</i>   |
| Phần lãi trong công ty liên kết   | 24        | 10(b)       | 213.140.932.353            | 289.883.395.658          |
| Chi phí bán hàng  | 25        | 41          | 229.224.894.028            | 223.618.016.839          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | 42          | 358.945.373.154            | 316.044.113.669          |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>594.940.899.877</b>     | <b>285.026.737.609</b>   |
| Thu nhập khác   | 31        | 43          | 68.237.116.523             | 18.373.763.457           |
| Chi phí khác  | 32        | 44          | 33.257.706.319             | 18.227.131.431           |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                                   | <b>40</b> |             | <b>34.979.410.204</b>      | <b>146.632.026</b>       |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                                    | <b>50</b> |             | <b>629.920.310.081</b>     | <b>285.173.369.635</b>   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51        | 46          | 44.653.099.221             | 11.768.008.229           |
| (Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52        | 46          | (384.186.443)              | 1.173.805.826            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)</b>            | <b>60</b> |             | <b>585.651.397.303</b>     | <b>272.231.555.580</b>   |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 02a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|---|-----------|-------------|----------------------------|------------------------|
|   |           |             | 30/6/2021<br>VND           | 30/6/2020<br>VND       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b><br><b>(60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)</b> | <b>60</b> |             | <b>585.651.397.303</b>     | <b>272.231.555.580</b> |
| <b>Phân bổ cho:</b>   |           |             |                            |                        |
| Cổ đông của công ty mẹ  | 61        |             | 382.221.365.804            | 133.868.144.515        |
| Cổ đông không kiểm soát   | 62        |             | 203.430.031.499            | 138.363.411.065        |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>  |           | <b>47</b>   |                            |                        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70        |             | 707                        | 204                    |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu  | 71        |             | 637                        | 184                    |

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Người lập:

Nguyễn Thị Nga  
Chuyên viên Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Ngọc Cách  
Kế toán trưởngĐặng Vũ Hùng  
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|---|-----------|-------------|----------------------------|--------------------------|
|   |           |             | 30/6/2021<br>VND           | 30/6/2020<br>VND         |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                              |           |             |                            |                          |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> |             | <b>629.920.310.081</b>     | <b>285.173.369.635</b>   |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |             |                            |                          |
| Khấu hao và phân bổ   | 02        |             | 383.228.321.951            | 443.190.476.987          |
| Các khoản dự phòng  | 03        |             | (25.062.197.291)           | 36.877.769.227           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | (9.418.297.767)            | (9.736.267.689)          |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (309.104.058.832)          | (390.021.450.244)        |
| Chi phí lãi vay   | 06        |             | 118.126.776.536            | 188.549.315.716          |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>  | <b>08</b> |             | <b>787.690.854.678</b>     | <b>554.033.213.632</b>   |
| Biến động các khoản phải thu  | 09        |             | (413.759.285.015)          | 430.874.760.209          |
| Biến động hàng tồn kho  | 10        |             | (275.410.126.060)          | 124.297.027.305          |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                            | 11        |             | 253.948.797.945            | (59.931.707.815)         |
| Biến động chi phí trả trước   | 12        |             | 20.424.172.461             | 4.346.745.281            |
|   |           |             | <b>372.894.414.009</b>     | <b>1.053.620.038.612</b> |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (117.669.561.847)          | (185.838.901.922)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |             | (6.775.912.726)            | (8.600.399.673)          |
| Trả về Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp và Phát triển Doanh nghiệp                        | 17        |             | -                          | (357.614.866.635)        |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                      | 17        |             | (36.401.064.451)           | (29.816.338.626)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                        | <b>20</b> |             | <b>212.047.874.985</b>     | <b>471.749.531.756</b>   |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|--|-----------|-------------|----------------------------|------------------------|
|  |           |             | 30/6/2021<br>VND           | 30/6/2020<br>VND       |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                               |           |             |                            |                        |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác       | 21        |             | (461.229.135.508)          | (578.046.612.266)      |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22        |             | 22.878.119.502             | 37.102.014.975         |
| Tiền chi cho vay, gửi tiền gửi có kỳ hạn và mua trái phiếu               | 23        |             | (1.067.326.700.000)        | (787.560.000.000)      |
| Tiền thu hồi cho vay, rút tiền gửi có kỳ hạn                             | 24        |             | 708.236.402.872            | 1.246.940.990.885      |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty liên kết và các đơn vị khác      | 26        |             | 47.846.700.000             | 200.000.000            |
| Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức                             | 27        |             | 450.774.012.868            | 372.720.184.765        |
| Ảnh hưởng thuần của việc thoái vốn đầu tư vào công ty con                |           |             | -                          | 43.635.458.231         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                         | <b>30</b> |             | <b>(298.820.600.266)</b>   | <b>334.992.036.590</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng****kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|--|-----------|-------------|----------------------------|--------------------------|
|  |           |             | 30/6/2021<br>VND           | 30/6/2020<br>VND         |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                            |           |             |                            |                          |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của cổ đông không kiểm soát | 31        |             | -                          | 28.077.656.000           |
| Tiền thu từ đi vay   | 33        |             | 5.374.992.401.638          | 8.101.839.024.903        |
| Tiền trả nợ gốc vay  | 34        |             | (5.262.281.739.134)        | (8.821.222.342.955)      |
| Tiền trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát                              | 36        |             | (75.797.553.495)           | (4.143.625.026)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                      | <b>40</b> |             | <b>36.913.109.009</b>      | <b>(695.449.287.078)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                | <b>50</b> |             | <b>(49.859.616.272)</b>    | <b>111.292.281.268</b>   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                         | <b>60</b> |             | <b>469.771.140.126</b>     | <b>412.299.064.625</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>                    | <b>61</b> |             | <b>53.140.947</b>          | <b>693.260.386</b>       |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>    | <b>70</b> | <b>9</b>    | <b>419.964.664.801</b>     | <b>524.284.606.279</b>   |

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Người lập:

Nguyễn Thị Nga  
Chuyên viên Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Ngọc Cách  
Kế toán trưởngĐặng Vũ Hùng  
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Dệt May Việt Nam được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC-TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

### **(b) Hoạt động chính**

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và có toàn quyền quản lý vốn đầu tư trong các công ty con của Tập đoàn để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, cụ thể như sau:

#### **1. Sản xuất và kinh doanh trong các lĩnh vực sau:**

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;



## Tập đoàn Dệt May Việt Nam

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, phần mềm và thiết bị tin học, cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác;
  - Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
  - Dịch vụ thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
  - Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
  - Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
  - Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
  - Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.
2. Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị nhận đầu tư khác.

#### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Cấu trúc Tập đoàn Dệt May Việt Nam**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có 33 công ty con cấp 1, công ty con cấp 2 và công ty con cấp 3 và 33 công ty liên kết (1/1/2021: 33 công ty con cấp 1, công ty con cấp 2 và công ty con cấp 3 và 34 công ty liên kết).

Chi tiết các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn đã được hạch toán trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

| <b>Loại công ty</b>   | <b>Số lượng đơn vị</b> | <b>Tham chiếu</b> |
|---|------------------------|-------------------|
| Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 13                     | Xem Phụ lục 1     |
| Các công ty con cấp 2 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 13                     | Xem Phụ lục 2     |
| Các công ty con cấp 3 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 7                      | Xem Phụ lục 3     |
|   | <hr/>                  |                   |
|   | 33                     |                   |
| Các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ                              | 33                     | Xem Phụ lục 4     |
|   | <hr/>                  |                   |
|   | 66                     |                   |
|   | <hr/>                  |                   |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có 28.913 nhân viên (1/1/2021: 29.235 nhân viên).

**(e) Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính**

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020 và đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người dân và hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn và phòng ngừa, trong đó nổi bật là việc thực hiện cách ly xã hội và đang từng bước đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Tuy nhiên, sự lây lan và phát triển của dịch bệnh tại Việt Nam những ngày này đang diễn ra hết sức phức tạp. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoại trừ việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ như được trình bày ở Thuyết minh 3(b).

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu Tập đoàn tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ thì phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là giao dịch vốn chủ sở hữu.

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

**(iii) Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc ghi nhận theo giá gốc nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iv) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(vi) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn ở Công văn số 1510/VPCP-KTTH ngày 21 tháng 2 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ và Công văn số 2792/BTC-TCĐN ngày 3 tháng 3 năm 2017 của Bộ Tài chính. Theo đó, cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh số lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2017. Tập đoàn Dệt May Việt Nam tiếp tục phân bổ số lỗ còn lại theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm (từ năm 2017 đến năm 2021).

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã phân bổ toàn bộ số lỗ còn lại vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của công ty mẹ Tập đoàn phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa**

Cho mục đích của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa của Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam được ghi nhận theo giá trị được xác định lại tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần theo quy định tại Điểm a, Điểm b, Điểm c, Khoản 1, Điều 33, Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Khoản 5, Khoản 6, Điều 1, Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59, cụ thể như sau:

- Giá trị các khoản đầu tư tài chính vào công ty cổ phần đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu giao dịch trên thị trường chứng khoán tại thời điểm gần nhất với thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần.
- Giá trị các khoản đầu tư tài chính vào (i) cổ phiếu của công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường UPCoM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm định giá; (ii) cổ phiếu của công ty cổ phần chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán và (iii) các doanh nghiệp khác được xác định trên cơ sở:
  - Tỷ lệ vốn đầu tư của Tập đoàn Dệt May Việt Nam trên vốn điều lệ, vốn cổ phần hoặc tổng số vốn thực góp tại đơn vị nhận đầu tư.
  - Giá trị vốn chủ sở hữu tại đơn vị nhận đầu tư được xác định theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán. Trường hợp chưa kiểm toán thì căn cứ vào giá trị vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của đơn vị đó để xác định.
  - Trường hợp giá trị khoản đầu tư tài chính khi xác định lại có giá trị thấp hơn giá trị ghi trên sổ sách kế toán thì được xác định theo giá trị thực tế xác định lại.

Giá trị đánh giá lại như hướng dẫn ở trên được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư vào các đơn vị khác được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Trong trường hợp Tập đoàn Dệt May Việt Nam nhận được cổ tức hoặc lợi nhuận được chia tương ứng với phần tăng thêm do định giá lại khoản đầu tư trong quá trình cổ phần hóa, giá trị khoản đầu tư sẽ được giảm tương ứng với phần cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này (Thuyết minh 3(q)(viii)).

**(iii) Đầu tư vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa**

Các khoản đầu tư vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa của Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Đầu tư vào các đơn vị khác của các công ty con**

Các khoản đầu tư vào các đơn vị khác của các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**(v) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

*Hàng tồn kho được sản xuất và để bán*

Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

*Bất động sản xây dựng để bán trong tương lai*

Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

*Đất thuê đang phát triển để cho thuê lại trong tương lai*

Giá gốc bao gồm tiền thuê đất và các chi phí phát triển liên quan khác bao gồm chi phí phát triển cơ sở hạ tầng, thiết bị và chi phí cho các khu vực chung.

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

***Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được Tập đoàn ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các nội dung sau:

- Giá trị tài sản góp vốn liên doanh mà Tập đoàn kiểm soát;
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của liên doanh; và
- Các khoản chi phí Tập đoàn phải gánh chịu.

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo dưỡng và đại tu, ngoại trừ chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 3 – 12 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 5 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng     | 3 – 10 năm |
| ▪ tài sản khác           | 4 – 10 năm |

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.



**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 8 năm.

**(j) Bất động sản đầu tư cho thuê**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao do có thời hạn không xác định. Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban lãnh đạo công ty con tương ứng. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                           |             |
|---------------------------|-------------|
| ▪ hạ tầng khu công nghiệp | 4 – 45 năm  |
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc  | 10 – 50 năm |

**(k) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(I) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất.

**(ii) Chi phí thuê văn phòng và nhà xưởng trả trước**

Chi phí thuê văn phòng và nhà xưởng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(iv) Phụ tùng thay thế**

Phụ tùng thay thế được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 5 năm.

**(v) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các chi phí chủ yếu phát sinh theo chu kỳ trong thời gian sử dụng tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(vi) Chênh lệch tỷ giá**

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3(b), lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, trừ phần chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2017 của Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm 2016, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm (từ năm 2017 đến năm 2021).

**(vii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

**(m) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(n) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(o) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(q) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu dịch vụ gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Doanh thu cho thuê lại đất thuê**

Doanh thu cho thuê lại đất thuê được ghi nhận trước một lần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho toàn bộ thời hạn thuê nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Thời hạn thuê lại lớn hơn 90% thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất;
- Bên thuê không có quyền hủy bỏ hợp đồng thuê đất và bên cho thuê không có nghĩa vụ hoàn trả số tiền nhận trước trong bất cứ trường hợp nào và dưới bất kỳ hình thức nào;
- Số tiền thuê đất nhận trước không nhỏ hơn 90% tổng khoản thanh toán tiền thuê ước tính nhận được theo hợp đồng trong thời hạn thuê đất và bên thuê phải trả toàn bộ khoản thanh toán tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ ngày bắt đầu thuê đất;
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu quyền sử dụng đất được chuyển giao cho bên thuê; và
- Tập đoàn có thể ước tính được một cách đáng tin cậy các chi phí phát sinh liên quan đến hợp đồng thuê đất.

**(v) Doanh thu bán bất động sản**

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(vi) Doanh thu cho thuê tài sản khác**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(vii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(viii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 3(d)(ii)).

**(r) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn và các công ty con, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(h)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(s) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(t) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

**(u) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

**(v) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

#### **4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

#### **5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Cơ quan Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **6. Các khoản mục bất thường**

Ngoại trừ các vấn đề được nêu ở Thuyết minh 1(e), Tập đoàn Dệt May Việt Nam không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

## **7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn**

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thoái toàn bộ vốn ở một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex Tân Tạo.

## **8. Báo cáo bộ phận**

### **(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, day tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, phần mềm và thiết bị tin học, cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác; và
- Các hoạt động khác: chủ yếu bao gồm bán và cho thuê bất động sản.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Giá chuyển giao giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|   | Công nghiệp<br>dệt may<br>VND | Xuất khẩu,<br>nhập khẩu và<br>kinh doanh<br>thương mại<br>VND | Các hoạt động<br>khác<br>VND | Loại trừ<br>VND          | Hợp nhất<br>VND          |
|---|-------------------------------|---|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>                   |                               |   |                              |                          |                          |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp<br>dịch vụ ra bên ngoài             | 6.793.823.407.812             | 47.798.953.000  | 194.746.244.211              | -                        | 7.036.368.605.023        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp<br>dịch vụ giữa các bộ phận         | 504.231.793.366               | 11.985.322.104  | 14.742.969.479               | (530.960.084.949)        | -                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và<br/>cung cấp dịch vụ của bộ phận</b> | <b>7.298.055.201.178</b>      | <b>59.784.275.104</b>   | <b>209.489.213.690</b>       | <b>(530.960.084.949)</b> | <b>7.036.368.605.023</b> |
| Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết                                     | 221.364.504.846               | 3.070.811.223   | (11.294.383.716)             | -                        | 213.140.932.353          |
| <b>Kết quả kinh doanh của bộ phận</b>                                       | <b>629.611.325.663</b>        | <b>(3.181.037.443)</b>  | <b>16.952.411.103</b>        | <b>(48.441.799.446)</b>  | <b>594.940.899.877</b>   |
| Thu nhập khác   | 63.959.587.495                | 64.142.996  | 5.040.659.423                | (827.273.391)            | 68.237.116.523           |
| Chi phí khác  | (44.828.467.781)              | (19.676.485)  | (4.719.158.474)              | 16.309.596.421           | (33.257.706.319)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp<br>hiện hành                             | (40.874.955.400)              | (164.557.528)   | (3.613.586.293)              | -                        | (44.653.099.221)         |
| Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại                                    | (1.970.579.958)               | -   | -                            | 2.354.766.401            | 384.186.443              |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN</b>  | <b>605.896.910.019</b>        | <b>(3.301.128.460)</b>  | <b>13.660.325.759</b>        | <b>(30.604.710.015)</b>  | <b>585.651.397.303</b>   |



**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|   | Công nghiệp<br>dệt may<br>VND | Xuất khẩu,<br>nhập khẩu và<br>kinh doanh<br>thương mại<br>VND | Các hoạt động<br>khác<br>VND | Loại trừ<br>VND          | Hợp nhất<br>VND          |
|---|-------------------------------|---|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>                   |                               |   |                              |                          |                          |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp<br>dịch vụ ra bên ngoài             | 6.791.419.246.056             | 56.945.505.418  | 179.953.010.616              | -                        | 7.028.317.762.090        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp<br>dịch vụ giữa các bộ phận         | 782.341.266.497               | 10.208.454.951  | 8.060.854.400                | (800.610.575.848)        | -                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và<br/>cung cấp dịch vụ của bộ phận</b> | <b>7.573.760.512.553</b>      | <b>67.153.960.369</b>   | <b>188.013.865.016</b>       | <b>(800.610.575.848)</b> | <b>7.028.317.762.090</b> |
| Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết                                     | 243.840.848.769               | 31.760.711.042  | 14.281.835.847               | -                        | 289.883.395.658          |
| <b>Kết quả kinh doanh của bộ phận</b>                                       | <b>117.237.933.062</b>        | <b>(2.826.849.946)</b>  | <b>16.338.904.266</b>        | <b>154.276.750.227</b>   | <b>285.026.737.609</b>   |
| Thu nhập khác   | 16.797.325.521                | 1.118.519.469   | 469.306.130                  | (11.387.663)             | 18.373.763.457           |
| Chi phí khác  | (14.938.068.807)              | (68.648)  | (515.965.535)                | (2.773.028.441)          | (18.227.131.431)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp<br>hiện hành                             | (7.984.081.348)               | (210.588.719)   | (3.573.338.162)              | -                        | (11.768.008.229)         |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại  | -                             | -   | -                            | (1.173.805.826)          | (1.173.805.826)          |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN</b>  | <b>111.113.108.428</b>        | <b>(1.918.987.844)</b>  | <b>12.718.906.699</b>        | <b>150.318.528.297</b>   | <b>272.231.555.580</b>   |

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|   | Công nghiệp<br>dệt may<br>VND | Xuất khẩu,<br>nhập khẩu và<br>kinh doanh<br>thương mại<br>VND | Các hoạt động<br>khác<br>VND | Loại trừ<br>VND            | Hợp nhất<br>VND           |
|---|-------------------------------|---|------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>                           |                               |   |                              |                            |                           |
| Tài sản của bộ phận                                       | 20.476.011.845.207            | 132.244.801.588   | 1.433.836.652.652            | (5.455.079.938.525)        | 16.587.013.360.922        |
| Khoản đầu tư vào công ty liên kết                         | 1.470.811.211.470             | 912.560.000   | 307.875.000                  | 869.594.949.124            | 2.341.626.595.594         |
| <b>Tổng tài sản của bộ phận</b>                           | <b>21.946.823.056.677</b>     | <b>133.157.361.588</b>  | <b>1.434.144.527.652</b>     | <b>(4.585.484.989.401)</b> | <b>18.928.639.956.516</b> |
| Tổng nợ phải trả của bộ phận                              | 11.635.846.928.834            | 360.292.775.771   | 611.689.460.551              | (2.201.626.247.586)        | 10.406.202.917.570        |
| <b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b> |                               |   |                              |                            |                           |
| Chi tiêu vốn  | 478.723.450.983               | 1.540.909.091   | 2.463.317.100                | (21.498.541.666)           | 461.229.135.508           |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình                         | 325.708.001.355               | 879.462.857   | 19.495.445.300               | (593.373.556)              | 345.489.535.956           |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình<br>thuê tài chính       | 7.378.709.947                 | -   | -                            | -                          | 7.378.709.947             |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình                          | 1.826.971.843                 | -   | 39.848.394                   | -                          | 1.866.820.237             |
| Khấu hao bất động sản đầu tư                              | 10.984.629.652                | 103.867.002   | 4.876.861.463                | -                          | 15.965.358.117            |

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|   | Công nghiệp<br>dệt may<br>VND | Xuất khẩu,<br>nhập khẩu và<br>kinh doanh<br>thương mại<br>VND | Các hoạt động<br>khác<br>VND | Loại trừ<br>VND            | Hợp nhất<br>VND           |
|---|-------------------------------|---|------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>Ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>                            |                               |   |                              |                            |                           |
| Tài sản của bộ phận                                       | 19.694.330.249.390            | 125.326.059.004   | 1.442.645.948.579            | (5.570.444.371.959)        | 15.691.857.885.014        |
| Khoản đầu tư vào công ty liên kết                         | 1.498.830.071.718             | 912.560.000   | 307.875.000                  | 827.768.050.010            | 2.327.818.556.728         |
| <b>Tổng tài sản</b>                                       | <b>21.193.160.321.108</b>     | <b>126.238.619.004</b>  | <b>1.442.953.823.579</b>     | <b>(4.742.676.321.949)</b> | <b>18.019.676.441.742</b> |
| <b>Tổng nợ phải trả của bộ phận</b>                       | <b>11.268.063.658.700</b>     | <b>348.086.924.139</b>  | <b>602.159.082.236</b>       | <b>(2.267.250.120.945)</b> | <b>9.951.059.544.130</b>  |
| <b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b> |                               |   |                              |                            |                           |
| Chi tiêu vốn  | 499.205.021.432               | 19.471.872.121  | 124.879.614.292              | (65.509.895.579)           | 578.046.612.266           |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình                         | 398.078.749.880               | 730.981.884   | 21.984.019.453               | (706.251.350)              | 420.087.499.867           |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình<br>thuê tài chính       | 6.241.010.685                 | 655.621.506   | -                            | -                          | 6.896.632.191             |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình                          | 1.638.066.143                 | 607.761.705   | 34.922.160                   | -                          | 2.280.750.008             |
| Khấu hao bất động sản đầu tư                              | 4.950.350.142                 | 2.030.045.117   | 772.782.053                  | -                          | 7.753.177.312             |

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Bộ phận chia theo vùng địa lý được căn cứ vào khu vực phát sinh doanh thu. Theo đó, Cơ quan Tổng Giám đốc xác định bộ phận chia theo vùng địa lý cần được báo cáo bao gồm nội địa và xuất khẩu.

|   | <b>Nội địa<br/>VND</b> | <b>Xuất khẩu<br/>VND</b> | <b>Hợp nhất<br/>VND</b> |
|---|------------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b> |                        |                          |                         |
| Tổng doanh thu của bộ phận                            | 3.213.645.641.199      | 3.822.722.963.824        | 7.036.368.605.023       |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận                        | 430.916.833.262        | 520.613.005.472          | 951.529.838.734         |
|   |                        |                          | <hr/>                   |
| Thu nhập không phân bổ                                |                        |                          | 349.626.096.557         |
| Chi phí không phân bổ                                 |                        |                          | (706.215.035.414)       |
|   |                        |                          | <hr/>                   |
| Kết quả từ hoạt động kinh doanh                       |                        |                          | 594.940.899.877         |
|   |                        |                          | <hr/>                   |
| Thu nhập khác   |                        |                          | 68.237.116.523          |
| Chi phí khác  |                        |                          | (33.257.706.319)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                            |                        |                          | (44.268.912.778)        |
|   |                        |                          | <hr/>                   |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN                         |                        |                          | 585.651.397.303         |
| <hr/>   |                        |                          |                         |
|   | <b>Nội địa<br/>VND</b> | <b>Xuất khẩu<br/>VND</b> | <b>Hợp nhất<br/>VND</b> |
| <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b> |                        |                          |                         |
| Tổng doanh thu của bộ phận                            | 3.606.380.522.685      | 3.421.937.239.405        | 7.028.317.762.090       |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận                        | 321.657.912.119        | 306.975.308.639          | 628.633.220.758         |
|   |                        |                          | <hr/>                   |
| Thu nhập không phân bổ                                |                        |                          | 437.573.821.874         |
| Chi phí không phân bổ                                 |                        |                          | (781.180.305.023)       |
|   |                        |                          | <hr/>                   |
| Kết quả từ hoạt động kinh doanh                       |                        |                          | 285.026.737.609         |
|   |                        |                          | <hr/>                   |
| Thu nhập khác   |                        |                          | 18.373.763.457          |
| Chi phí khác  |                        |                          | (18.227.131.431)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                            |                        |                          | (12.941.814.055)        |
|   |                        |                          | <hr/>                   |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN                         |                        |                          | 272.231.555.580         |
| <hr/>   |                        |                          |                         |



**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                            | <b>Nội địa<br/>VND</b> | <b>Xuất khẩu<br/>VND</b> | <b>Hợp nhất<br/>VND</b> |
|----------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>Tại ngày 30/6/2021</b>  |                        |                          |                         |
| Tài sản của bộ phận        | 1.230.103.357.103      | 759.237.849.614          | 1.989.341.206.717       |
| Tài sản không phân bổ      |                        |                          | 16.939.298.749.799      |
|                            |                        |                          | <hr/>                   |
| Tổng tài sản               |                        |                          | 18.928.639.956.516      |
|                            |                        |                          | <hr/>                   |
| Nợ phải trả của bộ phận    | 677.560.397.960        | 1.019.352.752.626        | 1.696.913.150.586       |
| Các khoản nợ không phân bổ |                        |                          | 8.709.289.766.984       |
|                            |                        |                          | <hr/>                   |
| Tổng nợ phải trả           |                        |                          | 10.406.202.917.570      |
|                            |                        |                          | <hr/>                   |
|                            | <b>Nội địa<br/>VND</b> | <b>Xuất khẩu<br/>VND</b> | <b>Hợp nhất<br/>VND</b> |
| <b>Tại ngày 1/1/2021</b>   |                        |                          |                         |
| Tài sản của bộ phận        | 925.369.635.032        | 654.284.481.544          | 1.579.654.116.576       |
| Tài sản không phân bổ      |                        |                          | 16.440.022.325.166      |
|                            |                        |                          | <hr/>                   |
| Tổng tài sản               |                        |                          | 18.019.676.441.742      |
|                            |                        |                          | <hr/>                   |
| Nợ phải trả của bộ phận    | 808.634.359.857        | 710.807.167.479          | 1.519.441.527.336       |
| Các khoản nợ không phân bổ |                        |                          | 8.431.618.016.794       |
|                            |                        |                          | <hr/>                   |
| Tổng nợ phải trả           |                        |                          | 9.951.059.544.130       |
|                            |                        |                          | <hr/>                   |

II

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>30/6/2021</b> | <b>1/1/2021</b> |
|----------------------------|------------------|-----------------|
|                            | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Tiền mặt                   | 9.451.914.909    | 11.144.725.051  |
| Tiền gửi ngân hàng         | 246.235.109.710  | 284.407.541.967 |
| Tiền đang chuyển           | 100.897.250      | -               |
| Các khoản tương đương tiền | 164.176.742.932  | 174.218.873.108 |
|                            | <hr/>            | <hr/>           |
|                            | 419.964.664.801  | 469.771.140.126 |

Trong tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có 7.562 triệu VND (1/1/2021: 7.562 triệu VND) tương ứng với các khoản phải trả cho các trường đào tạo để thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng trường theo Quyết định số 16932/BTC-TCĐN (Thuyết minh 28(a)).

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm 177.047 triệu VND (1/1/2021: 198.925 triệu VND) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 29).

51  
CÔ  
HN  
K  
7/1  
=

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | 30/6/2021                |                       | 1/1/2021                 |                       |
|--|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc VND              | Giá trị hợp lý VND    | Giá gốc VND              | Giá trị hợp lý VND    |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn |                          |                       |                          |                       |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)                   | 1.875.678.106.851        | 1.885.950.794.887 (*) | 1.504.924.436.987        | 1.517.812.856.204 (*) |
| ▪ Trái phiếu (ii)                          | 7.500.000.000            | (*)                   | 10.000.000.000           | (*)                   |
| ▪ Trái phiếu (iii)                         | 5.000.000.000            | (*)                   | 5.000.000.000            | (*)                   |
|  | <u>1.888.178.106.851</u> |                       | <u>1.519.924.436.987</u> |                       |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn  |                          |                       |                          |                       |
| ▪ Trái phiếu (iv)                          | 4.200.000.000            | (*)                   | 4.200.000.000            | (*)                   |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)                   | 5.500.000.000            | (*)                   | -                        |                       |
|  | <u>9.700.000.000</u>     |                       | <u>4.200.000.000</u>     |                       |

(i) Các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng và hưởng lãi suất năm từ 3% đến 7% (1/1/2021: từ 5% đến 8%). Các khoản tiền gửi dài hạn có kỳ hạn 24 tháng và hưởng lãi suất năm 4,7%.

Giá trị hợp lý của khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm giá trị gốc của khoản tiền gửi ban đầu và lãi dự thụ đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 1 tháng 1 năm 2021 hiện đang ghi nhận là khoản phải thu khác. Ban lãnh đạo Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con đánh giá rằng khoản tiền gửi này được gửi ở các ngân hàng có uy tín tại Việt Nam nên không bị suy giảm giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 1 tháng 1 năm 2021.

(ii) Khoản trái phiếu này hưởng lãi suất 5,6%/năm (1/1/2021: 5,9%/năm).

(iii) Khoản trái phiếu này hưởng lãi suất 7,4%/năm (1/1/2021: 8,7%).

(iv) Khoản trái phiếu do ngân hàng phát hành, có kỳ hạn 10 năm và hưởng lãi suất năm từ 6,8% đến 7,2% (1/1/2021: từ 6,8% đến 7,2%).

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

|   | 30/6/2021         |                                   |  | 1/1/2021          |                                   |  |                          |
|---|-------------------|-----------------------------------|--|-------------------|-----------------------------------|--|--------------------------|
|   | Tỷ lệ %<br>số hữu | Tỷ lệ %<br>quyền<br>biểu<br>quyết | Giá trị ghi số<br>theo phương pháp<br>vốn chủ<br>VND | Tỷ lệ %<br>số hữu | Tỷ lệ %<br>quyền<br>biểu<br>quyết | Giá trị ghi số<br>theo phương pháp<br>vốn chủ<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND |
| <b>Công ty liên kết</b>   |                   |                                   |  |                   |                                   |  |                          |
| ▪ Tổng Công ty May 10 - CTCP                                      | 33,82%            | 33,82%                            | 81.878.674.945                                       | 33,82%            | 33,82%                            | 77.036.979.785                                       | (*)                      |
| ▪ Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến                              | 30,40%            | 30,40%                            | 440.423.080.985                                      | 30,40%            | 30,40%                            | 419.067.927.642                                      | (*)                      |
| ▪ Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP                                  | 46,93%            | 46,93%                            | 105.574.403.808                                      | 46,93%            | 46,93%                            | 79.953.935.662                                       | (*)                      |
| ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex Tân Tạo                          | -                 | -                                 | -  | 21,21%            | 21,21%                            | 30.719.345.637                                       | (*)                      |
| ▪ Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP                                  | 27,69%            | 27,69%                            | 99.082.866.088                                       | 27,69%            | 27,69%                            | 96.697.395.450                                       | (*)                      |
| ▪ Tổng Công ty May Đức Giang - CTCP                               | 35,21%            | 35,21%                            | 51.034.234.255                                       | 35,21%            | 35,21%                            | 48.217.029.710                                       | (*)                      |
| ▪ Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP                                | 35,01%            | 35,01%                            | 124.397.664.715                                      | 35,01%            | 35,01%                            | 123.334.289.546                                      | (*)                      |
| ▪ Công ty Cổ phần Dệt May Viễn thông Sài Gòn Vina                 | 40,33%            | 40,33%                            | 85.331.533.605                                       | 40,33%            | 40,33%                            | 85.477.078.065                                       | (*)                      |
| ▪ Công ty TNHH Coats Phong Phú                                    | 17,86%            | 17,86%                            | 585.642.544.172                                      | 17,86%            | 17,86%                            | 590.702.530.006                                      | (*)                      |
| ▪ Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Phong Phú -<br>Daewoon - Thủ Đức | 22,05%            | 22,05%                            | 139.958.385.174                                      | 22,05%            | 22,05%                            | 138.959.835.083                                      | (*)                      |
| ▪ Các khoản đầu tư tại công ty liên kết khác                      |                   |                                   | 628.303.207.847                                      |                   |                                   | 637.652.210.142                                      | (*)                      |
|   |                   |                                   | <b>2.341.626.595.594</b>                             |                   |                                   | <b>2.327.818.556.728</b>                             |                          |





**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|   | 30/6/2021         |                                   |                        |                         | 1/1/2021                 |                   |                                   |                        |                         |                          |
|---|-------------------|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|
|   | Tỷ lệ %<br>số hữu | Tỷ lệ %<br>quyền<br>biểu<br>quyết | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Tỷ lệ %<br>số hữu | Tỷ lệ %<br>quyền<br>biểu<br>quyết | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá trị<br>hợp lý<br>VND |
| <b>Đơn vị khác</b>                                      |                   |                                   |                        |                         |                          |                   |                                   |                        |                         |                          |
| <i>Các khoản đầu tư vào cổ phiếu trên thị trường</i>    |                   |                                   |                        |                         |                          |                   |                                   |                        |                         |                          |
| ▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (**)              | 0,01%             | 0,01%                             | 1.348.555.000          | -                       | 4.659.257.525            | 0,01%             | 0,01%                             | 1.348.555.000          | -                       | 3.239.705.150            |
| <i>Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu khác</i> |                   |                                   |                        |                         |                          |                   |                                   |                        |                         |                          |
| ▪ Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM                        | 2,5%              | 2,5%                              | 19.450.204.510         | (13.044.241.273)        | (*)                      | 2,5%              | 2,5%                              | 19.450.204.510         | (11.394.827.652)        | (*)                      |
| ▪ Công ty Cổ phần Dầu tu và Phát triển Bình Thắng       | 18,02%            | 18,02%                            | 6.305.925.360          | -                       | (*)                      | 18,02%            | 18,02%                            | 6.305.925.360          | -                       | (*)                      |
| ▪ Các khoản đầu tư khác                                 |                   |                                   | 189.759.192.284        | (30.553.876.699)        | (*)                      |                   |                                   | 189.759.192.284        | (50.321.712.374)        | (*)                      |
|   |                   |                                   | <u>216.863.877.154</u> | <u>(43.598.117.972)</u> |                          |                   |                                   | <u>216.863.877.154</u> | <u>(61.716.540.026)</u> |                          |

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu trên thị trường được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chi nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có tổng giá trị ghi sổ là 110.000 triệu VND (1/1/2021: 110.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 29).



**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động các khoản đầu tư tại các công ty liên kết trong kỳ như sau:

|                                 | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                          |
|---------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                 | <b>30/6/2021</b>                  | <b>30/6/2020</b>         |
|                                 | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>               |
| Số dư đầu kỳ                    | 2.327.818.556.728                 | 2.142.674.504.385        |
| Phần lãi trong công ty liên kết | 213.140.932.353                   | 289.883.395.658          |
| Cổ tức nhận được                | (170.261.835.489)                 | (118.932.188.860)        |
| Thanh lý công ty liên kết       | (29.071.057.998)                  | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>            | <b>2.341.626.595.594</b>          | <b>2.313.625.711.183</b> |

**11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | <b>30/6/2021</b>         | <b>1/1/2021</b>          |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Phải thu của khách hàng là các công ty liên quan (*) | 303.291.469.201          | 146.235.644.557          |
| Phải thu các khách hàng khác                         | 1.684.995.017.125        | 1.571.355.327.774        |
| <b>Tổng cộng</b>                                     | <b>1.988.286.486.326</b> | <b>1.717.590.972.331</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản phải thu khách hàng có giá trị số 198.265 triệu VND (1/1/2021: 98.854 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 29).

(\*) Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng là các công ty liên quan như sau:

|   | <b>30/6/2021</b>       | <b>1/1/2021</b>        |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Công ty TNHH Coats Phong Phú                            | 159.907.457.373        | 32.615.019.194         |
| Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương                     | 400.918.587            | 445.131.648            |
| Công ty Cổ phần Dệt – Dệt may Nam Định                  | 112.404.322.492        | 96.307.103.029         |
| Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú | 14.430.807.340         | 14.430.807.340         |
| Các công ty liên quan khác                              | 16.147.963.409         | 2.437.583.346          |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>303.291.469.201</b> | <b>146.235.644.557</b> |

Khoản phải thu của khách hàng là các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là từ 30 ngày đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Phải thu về cho vay**

|   | <b>30/6/2021</b>  | <b>1/1/2021</b>   |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| <b>Bên liên quan</b>                        |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam                | 90.000.000.000    | 90.000.000.000    |
| <b>Bên khác</b>                             |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú | 61.600.000.000    | 61.600.000.000    |
| Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế             | 75.997.771.691    | 89.397.374.563    |
| Các công ty khác                            | 11.762.600.000    | 12.769.400.000    |
|   | <hr/>             | <hr/>             |
|   | 239.360.371.691   | 253.766.774.563   |
| Phần phải thu trong vòng 12 tháng           | (176.849.821.308) | (180.514.224.180) |
|   | <hr/>             | <hr/>             |
|   | 62.510.550.383    | 73.252.550.383    |

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm từ 7% đến 10% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020: 7% đến 10%).

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên khác không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm từ 8,5% đến 11,5% (1/1/2021: 8,5% đến 11,5%).

**13. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

|   | <b>30/6/2021</b> | <b>1/1/2021</b> |
|---|------------------|-----------------|
|   | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia                      | 234.204.676.675  | 448.767.153.074 |
| Góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh                     | 135.000.000.000  | 135.000.000.000 |
| Phải thu lãi cho vay  | 100.935.235.611  | 97.350.843.232  |
| Ký cược, ký quỹ   | 66.367.070.630   | 78.555.700.215  |
| Phải thu các khoản tạm ứng                                  | 10.688.188.088   | 8.445.870.639   |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng                             | 10.272.688.036   | 12.888.419.217  |
| Phải thu từ tiền phạt hợp đồng                              | 20.066.044.215   | 14.134.181.201  |
| Các khoản chi hộ  | 16.206.178.557   | 12.113.711.863  |
| Phải thu người lao động                                     | 3.263.162.803    | 3.084.231.799   |
| Phải thu bảo hiểm bồi thường                                | 28.640.996.774   | 21.873.453.797  |
| Phải thu về bàn giao tài sản                                | -                | 23.181.818.182  |
| Phải thu về tạm ứng cho Công ty Cổ Phần Dệt May Liên Phương | 16.322.000.000   | 16.322.000.000  |
| Tiền thuế giá trị gia tăng được hoàn                        | 38.021.331.027   | 5.204.242.815   |
| Phải thu khác   | 25.216.644.271   | 20.809.298.320  |
|   | <hr/>            | <hr/>           |
|   | 705.204.216.687  | 897.730.924.354 |

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan như sau:

|                                    | <b>30/6/2021</b> | <b>1/1/2021</b> |
|------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                    | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Công ty TNHH Coats Phong Phú       | 54.266.301.489   | 185.000.000.000 |
| Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến | 26.811.840.000   | 80.478.369.775  |
| Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP     | 16.753.500.000   | 16.753.500.000  |
| Công ty Cổ phần May Hưng Yên       | 8.384.271.360    | 11.384.273.760  |
| Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP     | 6.048.000.000    | 6.048.000.000   |
| Tổng Công ty Đức Giang - CTCP      | 6.338.446.000    | 6.338.449.500   |
| Tổng Công ty May 10 - CTCP         | -                | 12.272.877.600  |
| Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam       | 52.725.142.461   | 49.059.024.653  |
| Các công ty liên quan khác         | 27.364.710.275   | 40.072.729.041  |
|                                    | 198.692.211.585  | 407.407.224.329 |

Khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được theo yêu cầu.

**(b) Phải thu dài hạn khác**

|   | <b>30/6/2021</b> | <b>1/1/2021</b> |
|---|------------------|-----------------|
|   | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh (i) | 43.532.895.759   | 43.532.895.759  |
| Phải thu tiền bồi thường đất từ             |                  |                 |
| Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương         | 102.909.924.796  | 102.909.924.796 |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn                     | 33.216.478.881   | 33.147.280.211  |
| Phải thu dài hạn khác                       | 35.862.763.141   | 27.760.492.460  |
|   | 215.522.062.577  | 207.350.593.226 |

(i) Đây là các khoản góp vốn của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú vào hợp đồng hợp tác kinh doanh Dự án Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân.

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**14. Nợ xấu và nợ khó đòi**

|  | 30/6/2021            |                 |                   | 1/1/2021                         |                      |                 |                   |                                  |
|--|----------------------|-----------------|-------------------|----------------------------------|----------------------|-----------------|-------------------|----------------------------------|
|  | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc<br>VND  | Dự phòng<br>VND   | Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc<br>VND  | Dự phòng<br>VND   | Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND |
| <b>Nợ quá hạn</b>  |                      |                 |                   |                                  |                      |                 |                   |                                  |
| Công ty TNHH<br>Dệt May Hoàng Anh                                    | Trên 3 năm           | 33.853.572.750  | (33.853.572.750)  | -                                | Trên 3 năm           | 33.853.572.750  | (33.853.572.750)  | -                                |
| Công ty Cổ phần<br>Tập đoàn An Phát                                  | Trên 3 năm           | 40.303.792.764  | (40.303.792.764)  | -                                | Trên 3 năm           | 40.303.792.764  | (40.303.792.764)  | -                                |
| Công ty Cổ phần<br>Đầu tư Thương mại<br>và Xuất nhập khẩu<br>Hà Đông | Trên 3 năm           | 29.921.566.760  | (29.921.566.760)  | -                                | Trên 3 năm           | 29.921.566.760  | (29.921.566.760)  | -                                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư<br>Phát triển Phong Phú                       | Trên 3 năm           | 14.430.807.340  | (4.892.497.406)   | 9.538.309.934                    | Trên 3 năm           | 32.923.446.043  | (15.715.833.457)  | 17.207.612.586                   |
| Công ty Cổ phần Dệt<br>may Liên Phương                               | Trên 3 năm           | 102.909.924.796 | (102.909.924.796) | -                                | Trên 3 năm           | 102.909.924.796 | (102.909.924.796) | -                                |
| Các khách hàng khác  | 2 đến 3 năm          | 220.067.246.644 | (217.600.778.764) | 2.798.990.241                    | 2 đến 3 năm          | 201.608.598.345 | (197.978.355.998) | 3.630.242.347                    |
|  |                      | 441.486.911.054 | (429.482.133.240) | 12.337.300.175                   |                      | 441.520.901.458 | (420.683.046.525) | 20.837.854.933                   |
| <b>Trong đó:</b>   |                      |                 |                   |                                  |                      |                 |                   |                                  |
| Dự phòng phải thu<br>khó đòi – ngắn hạn                              |                      |                 | (323.372.208.444) |                                  |                      |                 | (317.773.121.729) |                                  |
| Dự phòng phải thu<br>khó đòi – dài hạn                               |                      |                 | (106.109.924.796) |                                  |                      |                 | (102.909.924.796) |                                  |

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Hàng tồn kho**

|                                     | <b>30/6/2021</b>         |                         |
|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                     | <b>Giá gốc<br/>VND</b>   | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |
| Hàng mua đang đi trên đường         | 421.762.812.633          | -                       |
| Nguyên vật liệu                     | 907.201.556.318          | (10.021.496.509)        |
| Công cụ và dụng cụ                  | 5.868.888.277            | -                       |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 661.529.374.838          | -                       |
| Thành phẩm                          | 739.182.850.411          | (39.675.071.589)        |
| Hàng hóa                            | 14.349.259.625           | (827.197.301)           |
| Hàng gửi đi bán                     | 45.018.913.782           | -                       |
|                                     | <b>2.794.913.655.884</b> | <b>(50.523.765.399)</b> |
|                                     | <b>1/1/2021</b>          |                         |
|                                     | <b>Giá gốc<br/>VND</b>   | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |
| Hàng mua đang đi trên đường         | 277.970.546.612          | -                       |
| Nguyên vật liệu                     | 715.216.907.638          | (7.792.575.551)         |
| Công cụ và dụng cụ                  | 6.823.372.522            | -                       |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 676.622.773.898          | (7.379.626.932)         |
| Thành phẩm                          | 714.854.417.924          | (47.992.374.582)        |
| Hàng hóa                            | 17.629.384.768           | (797.293.665)           |
| Hàng gửi đi bán                     | 99.007.369.759           | -                       |
|                                     | <b>2.508.124.773.121</b> | <b>(63.961.870.730)</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 1.153.121 triệu VND (1/1/2021: 937.387 triệu) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 29).

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có 331.125 triệu VND nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm và hàng hóa (1/1/2021: 311.685 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**16. Tài sản cố định hữu hình**

| Nguyên giá                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tài sản khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND   |
|-----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|---------------------|--------------------|
| Số dư đầu kỳ                      | 3.646.747.873.908                | 8.667.943.680.572             | 333.731.172.661                  | 98.153.992.981               | 182.581.245.616     | 12.929.157.965.738 |
| Tăng trong kỳ                     | 6.120.827.973                    | 14.837.394.872                | 7.395.849.730                    | 1.151.313.540                | 1.078.710.816       | 30.584.096.931     |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 5.328.080.996                    | 78.607.837.350                | 7.194.222.555                    | 48.556.200                   | 2.219.405.375       | 93.398.102.476     |
| Chuyển từ bất động sản đầu tư     | 35.232.475.471                   | -                             | -                                | -                            | -                   | 35.232.475.471     |
| Thanh lý                          | (4.983.308.704)                  | (86.571.041.721)              | (5.693.188.587)                  | (206.843.065)                | (113.935.972)       | (97.568.318.049)   |
| Phân loại lại                     | -                                | (5.578.610.000)               | (815.354.545)                    | 6.393.964.545                | -                   | -                  |
| Số dư cuối kỳ                     | 3.688.445.949.644                | 8.669.239.261.073             | 341.812.701.814                  | 105.540.984.201              | 185.765.425.835     | 12.990.804.322.567 |

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tài sản khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|---------------------|-------------------|
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                               |                                  |                              |                     |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.308.119.688.910                | 5.114.856.535.336             | 193.959.883.461                  | 58.642.402.295               | 136.974.131.814     | 6.812.552.641.816 |
| Khấu hao trong kỳ             | 83.574.854.156                   | 234.225.280.010               | 14.522.037.773                   | 4.544.852.699                | 8.622.511.318       | 345.489.535.956   |
| Chuyển từ bất động sản đầu tư | 15.153.586.191                   | -                             | -                                | -                            | -                   | 15.153.586.191    |
| Thanh lý                      | (2.374.969.181)                  | (79.597.866.068)              | (5.368.696.560)                  | (206.843.065)                | (113.935.972)       | (87.662.310.846)  |
| Phân loại lại                 | -                                | (2.949.852.544)               | (676.137.598)                    | 3.625.990.142                | -                   | -                 |
| Số dư cuối kỳ                 | 1.404.473.160.076                | 5.266.534.096.734             | 202.437.087.076                  | 66.606.402.071               | 145.482.707.160     | 7.085.533.453.117 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                               |                                  |                              |                     |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 2.338.628.184.998                | 3.553.087.145.236             | 139.771.289.200                  | 39.511.590.686               | 45.607.113.802      | 6.116.605.323.922 |
| Số dư cuối kỳ                 | 2.283.972.789.568                | 3.402.705.164.339             | 139.375.614.738                  | 38.934.582.130               | 40.282.718.675      | 5.905.270.869.450 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 1.979.334 triệu VND (1/1/2021: 1.878.734 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 5.068.889 triệu VND (1/1/2021: 4.907.023 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 29).



**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

|                                   | <b>Máy móc<br/>và thiết bị<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận chuyển<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|--|---|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |  |   |                          |
| Số dư đầu kỳ                      | 162.469.490.828                        | 1.521.395.220                             | 163.990.886.048          |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 6.105.532.454                          | -   | 6.105.532.454            |
| Số dư cuối kỳ                     | 168.575.023.282                        | 1.521.395.220                             | 170.096.418.502          |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |  |   |                          |
| Số dư đầu kỳ                      | 52.842.553.449                         | 546.455.118                               | 53.389.008.567           |
| Khấu hao trong kỳ                 | 7.242.474.733                          | 136.235.214                               | 7.378.709.947            |
| Số dư cuối kỳ                     | 60.085.028.182                         | 682.690.332                               | 60.767.718.514           |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |  |   |                          |
| Số dư đầu kỳ                      | 109.626.937.379                        | 974.940.102                               | 110.601.877.481          |
| Số dư cuối kỳ                     | 108.489.995.100                        | 838.704.888                               | 109.328.699.988          |

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Tài sản cố định vô hình**

|  | <b>Quyền<br/>sử dụng đất<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</b> | <b>Tài sản khác<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|--|--------------------------------------|---|-----------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                        |                                      |   |                             |                          |
| Số dư đầu kỳ                             | 142.755.275.479                      | 28.766.120.540                          | 1.101.661.600               | 172.623.057.619          |
| Tăng trong kỳ                            | -                                    | 2.489.378.924                           | -                           | 2.489.378.924            |
| Chuyển từ xây dựng cơ<br>bản dở dang     | -                                    | 377.311.147                             | -                           | 377.311.147              |
| Chuyển sang chi phí trả<br>trước dài hạn | (9.807.703.614)                      | -                                       | -                           | (9.807.703.614)          |
| Giảm khác                                | (7.811.208.727)                      | -                                       | -                           | (7.811.208.727)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>125.136.363.138</b>               | <b>31.632.810.611</b>                   | <b>1.101.661.600</b>        | <b>157.870.835.349</b>   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                                      |   |                             |                          |
| Số dư đầu kỳ                             | 32.949.051.144                       | 23.788.731.846                          | 701.408.013                 | 57.439.191.003           |
| Khấu hao trong kỳ                        | 971.697.636                          | 885.620.101                             | 9.502.500                   | 1.866.820.237            |
| Chuyển sang chi phí trả<br>trước dài hạn | (3.247.072.197)                      | -                                       | -                           | (3.247.072.197)          |
| Giảm khác                                | (1.315.717.778)                      | -                                       | -                           | (1.315.717.778)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>29.357.958.805</b>                | <b>24.674.351.947</b>                   | <b>710.910.513</b>          | <b>54.743.221.265</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>                   |                                      |   |                             |                          |
| Số dư đầu kỳ                             | 109.806.224.335                      | 4.977.388.694                           | 400.253.587                 | 115.183.866.616          |
| Số dư cuối kỳ                            | 95.778.404.333                       | 6.958.458.664                           | 390.751.087                 | 103.127.614.084          |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 7.987 triệu VND (1/1/2021: 7.025 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Bất động sản đầu tư**

*Bất động sản đầu tư cho thuê*

|                                      | Hạ tầng<br>khu công nghiệp<br>VND | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|--------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                    |                                   |                                  |                  |
| Số dư đầu kỳ                         | 211.082.890.880                   | 305.259.353.779                  | 516.342.244.659  |
| Tăng trong kỳ                        | -                                 | 4.456.250.144                    | 4.456.250.144    |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | -                                 | (35.232.475.471)                 | (35.232.475.471) |
| Số dư cuối kỳ                        | 211.082.890.880                   | 274.483.128.452                  | 485.566.019.332  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>        |                                   |                                  |                  |
| Số dư đầu kỳ                         | 18.687.762.835                    | 71.860.771.829                   | 90.548.534.664   |
| Khấu hao trong kỳ                    | 2.945.456.474                     | 13.019.901.643                   | 15.965.358.117   |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | -                                 | (15.153.586.191)                 | (15.153.586.191) |
| Số dư cuối kỳ                        | 21.633.219.309                    | 69.727.087.281                   | 91.360.306.590   |
| <b>Giá trị còn lại</b>               |                                   |                                  |                  |
| Số dư đầu kỳ                         | 192.395.128.045                   | 233.398.581.950                  | 425.793.709.995  |
| Số dư cuối kỳ                        | 189.449.671.571                   | 204.756.041.171                  | 394.205.712.742  |



## **Tập đoàn Dệt May Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Bất động sản đầu tư cho thuê của Tập đoàn bao gồm:

- Bất động sản đầu tư cho thuê của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định là văn phòng cho thuê tại Số 26, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội;
- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương Mại Dệt Nam Định là Nhà khách Dệt tại Phố Nguyễn Hiền và Phố Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định;
- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Dệt May Phố Nối là hệ thống cơ sở hạ tầng đường bộ, hệ thống cây xanh, mặt bằng, văn phòng điều hành tại Khu công nghiệp Dệt May Phố Nối B, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên;
- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc - Vinatex là hệ thống cơ sở hạ tầng và nhà máy May Tuyên Quang tại Xã Phúc Ứng, Huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang, hệ thống cơ sở hạ tầng và nhà máy may Quảng Bình tại Khu công nghiệp Cam Liên, Xã Cam Thủy, Huyện Lệ Thủy, Tỉnh Quảng Bình và hệ thống cơ sở hạ tầng cây xanh, mặt bằng, kho, nhà sản xuất của nhà máy may Hải Phòng tại Khu công nghiệp Tân Liên, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng;
- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Phương là quyền sử dụng đất và một phần các công trình gắn với hạ tầng khu công nghiệp của Nhà máy Dệt Đông Phương tại Khu công nghiệp Xuyên Á, Đường Số 3, Ấp Tràm Lạc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An; và
- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3 là hệ thống nhà xưởng tại Khu công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

Tập đoàn không xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê do không có thị trường hoạt động để xác định giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy cho loại bất động sản đầu tư này.

## **20. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

Đây là các chi phí cho Dự án xây dựng Khu Hỗn hợp Dân cư Thăng Lợi của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú. Khoản này được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn do Ban Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú đánh giá có sự chậm trễ gián đoạn dẫn đến việc dự án sẽ kéo dài.

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Xây dựng cơ bản dở dang**

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|--|----------------------------|------------------------|
|  | 30/6/2021<br>VND           | 30/6/2020<br>VND       |
| Số dư đầu kỳ                                   | 664.927.575.048            | 304.911.956.611        |
| Tăng trong kỳ                                  | 389.443.254.433            | 291.636.778.307        |
| Tăng tài sản cố định hữu hình thuê tài chính   | 54.619.003.091             | -                      |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình           | (93.398.102.476)           | (139.867.057.635)      |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình            | (377.311.147)              | (30.922.000)           |
| Chuyển sang tài sản cố định thuê tài chính     | (6.105.532.454)            | -                      |
| Chuyển sang tài sản chi phí trả trước dài hạn  | (2.340.241.845)            | (31.734.137.659)       |
| Chuyển sang tài sản chi phí trả trước ngắn hạn | -                          | (706.718.146)          |
| Thanh lý                                       | (2.702.990.000)            | -                      |
| Xóa sổ   | -                          | (8.165.472.095)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                           | <b>1.004.065.654.650</b>   | <b>416.044.427.383</b> |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|  | 30/6/2021<br>VND | 1/1/2021<br>VND |
|--|------------------|-----------------|
| ▪ Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ   |                  |                 |
| • Nhà máy Sợi Nam Định   | 18.841.452.363   | 18.841.452.363  |
| • Dự án Khu liên hợp Sợi-Dệt-Nhuộm-May Quảng Nam                                     | 5.089.929.018    | 5.089.929.018   |
| • Cao ốc Văn phòng - Căn hộ Vinatex Building   | 58.007.669.937   | 34.952.147.919  |
| ▪ Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng   |                  |                 |
| • Nhà máy Sợi 2  | 240.842.271.380  | 179.359.738.803 |
| ▪ Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Xuân                                      |                  |                 |
| • Dự án Nhà máy May  | 18.951.972.529   | 18.602.502.079  |
| • Văn phòng Ngô Thì Nhậm   | 37.516.709.283   | 35.709.123.507  |
| • Dự án Nhà máy Sản xuất vải Vinafa  | -                | 100.000.000     |
| ▪ Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài  |                  |                 |
| • Dự án đầu tư Nhà máy kéo sợi   | 355.443.595.732  | 199.776.093.433 |
| ▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ   |                  |                 |
| • Đầu tư xây dựng Tổ hợp Trung tâm May Đo Thời trang - Showroom - Văn phòng cho thuê | 1.890.839.527    | 2.363.605.351   |
| ▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội  |                  |                 |
| • Dự án May Nghi Lộc   | 9.187.431.770    | 6.869.728.369   |
| ▪ Công ty TNHH Một thành viên Hà Nam – Hanosimex                                     |                  |                 |
| • Công trình xây dựng Công ty TNHH Một thành viên Hà Nam Hanosimex                   | 18.857.851.051   | 18.857.851.051  |

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>30/6/2021</b>         | <b>1/1/2021</b>        |
|--|--------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>               | <b>VND</b>             |
| ▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định  |                          |                        |
| • Dự án Khu Công nghiệp Hoà Xá   | 13.079.345.579           | 13.079.345.579         |
| ▪ Công ty Cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú<br>(trước đây là Công ty Cổ phần Dệt May Quảng Phú) |                          |                        |
| • Máy móc thiết bị   | -                        | 32.696.386.922         |
| ▪ Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú   |                          |                        |
| • Máy móc thiết bị chờ lắp đặt   | 74.702.217.657           | -                      |
| • Dự án đầu tư nhà máy sợi cọc   | 2.388.512.323            | -                      |
| • Dự án chợ mới thành phố Vũng Tàu   | 1.407.780.001            | 1.407.780.001          |
| ▪ Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Dệt may Phố Nối   |                          |                        |
| • Hệ thống xử lý nước thải   | -                        | 16.550.249.126         |
| ▪ Công ty Cổ phần May Halotexco  |                          |                        |
| • Xây dựng nhà máy may tại xã Phúc Thọ   | 59.047.064.591           | 30.753.789.316         |
| ▪ Công ty Cổ phần Dệt May Huế  |                          |                        |
| • Dự án đầu tư thay thế thiết bị nhà máy Sợi   | 51.464.024.025           | -                      |
| ▪ Các công trình khác  | 37.346.987.884           | 49.917.852.211         |
|  | <b>1.004.065.654.650</b> | <b>664.927.575.048</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 102.206 triệu VND (1/1/2021: 420.301 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 29).

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**22. Chi phí trả trước**

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                     | 30/6/2021<br>VND      | 1/1/2021<br>VND       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước phí bảo hiểm              | 4.555.537.736         | 4.698.710.194         |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động | 3.175.177.858         | 2.633.334.156         |
| Công cụ dụng cụ                     | 12.094.745.823        | 9.834.638.054         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác     | 16.459.954.376        | 8.399.438.356         |
|                                     | <b>36.285.415.793</b> | <b>25.566.120.760</b> |

(b) Chi phí trả trước dài hạn

|  | Chi phí thuê<br>văn phòng,<br>nhà xưởng<br>trả trước<br>VND | Công cụ và<br>dụng cụ<br>VND | Phụ tùng<br>thay thế<br>VND | Chi phí<br>sửa chữa lớn<br>tài sản cố định<br>VND | Chênh lệch<br>tỷ giá (*)<br>VND | Chi phí trả trước<br>dài hạn khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|--|---|------------------------------|-----------------------------|---|---------------------------------|--|------------------------|
| Số dư đầu kỳ   | 203.066.548.504   | 79.942.514.719               | 1.713.146                   | 33.640.119.745                                    | 3.029.212.876                   | 44.108.900.419                           | 388.569.533.904        |
| Tăng trong kỳ  | -   | 10.519.673.143               | 350.621.478                 | 1.029.676.811                                     | -                               | 5.707.887.374                            | 17.607.858.806         |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang<br>Chuyển từ tài sản cố định vô hình | -   | 2.340.241.845                | -                           | -   | -                               | -  | 2.340.241.845          |
| Giảm khác  | 6.560.631.417   | -                            | -                           | -   | -                               | -  | 6.560.631.417          |
| Phân bổ trong kỳ   | (6.268.259.000)   | (25.230.382.984)             | (61.154.004)                | (5.718.002.889)                                   | (3.029.212.876)                 | (14.705.438.369)                         | (6.268.259.000)        |
| Thanh lý   | (13.548.711.204)  | (99.199.617)                 | (60.524.388)                | -   | -                               | (266.624.049)                            | (64.902.902.326)       |
|  | <b>189.810.209.717</b>                                      | <b>67.472.847.106</b>        | <b>230.656.232</b>          | <b>28.951.793.667</b>                             | <b>-</b>                        | <b>34.844.725.375</b>                    | <b>343.480.756.592</b> |

(\*) Việc hạch toán chênh lệch tỷ giá được trình bày ở Thuyết minh 3(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, chi phí trả trước dài hạn có giá trị ghi sổ là 1.771 triệu VND (1/1/2021: 2.766 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 29).

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

|  | <b>Thuế suất</b> | <b>30/6/2021</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2021</b><br><b>VND</b> |
|--|------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:            |                  |                                |                               |
| Tài sản cố định                            | 20%              | 2.145.690.541                  | 2.223.989.169                 |
| Các khoản mục khác                         | 20%              | 84.901.555                     | 1.474.122.580                 |
| <b>Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b> |                  | <b>2.230.592.096</b>           | <b>3.698.111.749</b>          |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:           |                  |                                |                               |
| Các khoản dự phòng                         | 20%              | 62.233.276.015                 | 64.084.982.111                |





**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | <b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b> |                          |
|---|---|--------------------------|
|   | <b>30/6/2021</b>                        | <b>1/1/2021</b>          |
|   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>               |
| Phải trả người bán là các công ty liên quan (*) | 215.701.443.423                         | 201.999.272.650          |
| Phải trả người bán khác                         | 1.193.536.100.450                       | 1.158.144.699.187        |
|   | <b>1.409.237.543.873</b>                | <b>1.360.143.971.837</b> |

(\*) Chi tiết các khoản phải trả người bán là các công ty liên quan như sau:

|   | <b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b> |                        |
|---|---|------------------------|
|   | <b>30/6/2021</b>                        | <b>1/1/2021</b>        |
|   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>             |
| Công ty TNHH Coats Phong Phú                            | 93.261.297.188                          | 64.524.416.090         |
| Tổng Công ty Đức Giang – CTCP                           | -                                       | 54.531.890.534         |
| Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang                       | 59.918.488.648                          | 52.087.087.704         |
| Công ty Cổ phần Hòa Thọ - Quảng Nam                     | 11.447.214.168                          | 12.453.389.509         |
| Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP                          | 25.231.134.410                          | 16.273.412.441         |
| Tổng Công ty May 10 – CTCP                              | 4.103.963.959                           | 391.697.226            |
| Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú | 281.354.761                             | 281.354.761            |
| Tổng Công Ty May Nhà Bè – CTCP                          | 21.339.328.611                          | -                      |
| Các công ty liên quan khác                              | 118.661.678                             | 1.456.024.385          |
|   | <b>215.701.443.423</b>                  | <b>201.999.272.650</b> |

Khoản phải trả các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 ngày đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**25. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

**(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

|                            | 1/1/2021<br>VND | Số đã nộp trong kỳ<br>VND | Số đã được hoàn/bù trừ trong kỳ<br>VND | 30/6/2021<br>VND |
|----------------------------|-----------------|---------------------------|--|------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.019.833.158   | 162.545.011               | (1.194.451.765)                        | 987.926.404      |
| Thuế xuất nhập khẩu        | 414.815.587     | 281.649.334               | -                                      | 696.464.921      |
| Các loại thuế khác         | 1.267.766.204   | 4.434.580.061             | (3.968.070.971)                        | 1.734.275.294    |
| Các khoản khác             | 164.059.360     | 1.063.623.880             | (556.949.874)                          | 670.733.366      |
|                            | 3.866.474.309   | 5.942.398.286             | (5.719.472.610)                        | 4.089.399.985    |

**(b) Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước**

|                            | 1/1/2021<br>VND | Thuế GTGT<br>đầu ra<br>VND | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã nộp/<br>bù trừ trong kỳ<br>VND | Bù trừ với thuế<br>GTGT đầu vào/<br>số phải thu<br>VND | 30/6/2021<br>VND |
|----------------------------|-----------------|----------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|--|------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 22.799.430.630  | 338.939.450.697            | -                              | (103.158.136.735)                    | (213.060.348.702)                                      | 45.520.395.890   |
| Thuế xuất nhập khẩu        | 153.955.742     | -                          | 1.464.568.570                  | (1.514.962.334)                      | -  | 103.561.978      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.529.054.169   | -                          | 44.653.099.221                 | (7.807.819.480)                      | -  | 39.374.333.910   |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 5.045.991.866   | -                          | 9.940.493.859                  | (12.771.308.537)                     | -  | 2.215.177.188    |
| Thuế tài nguyên            | 217.210.575     | -                          | 1.220.247.058                  | (1.178.058.276)                      | -  | 259.399.357      |
| Thuế nhà đất               | 28.354.950.282  | -                          | 18.895.707.883                 | (16.565.905.754)                     | -  | 30.684.752.411   |
| Tiền thuế đất              | -               | -                          | 17.638.201.672                 | (10.082.140.246)                     | -  | 7.556.061.426    |
| Các loại thuế khác         | 209.419.018     | -                          | 1.660.523.005                  | (1.868.378.780)                      | -  | 1.563.243        |
|                            | 59.310.012.282  | 338.939.450.697            | 95.472.841.268                 | (154.946.710.142)                    | (213.060.348.702)                                      | 125.715.245.403  |

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Chi phí phải trả**

**(a) Chi phí phải trả ngắn hạn**

|   | <b>30/6/2021</b> | <b>1/1/2021</b> |
|---|------------------|-----------------|
|   | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Chi phí lãi vay                                     | 59.958.686.767   | 55.933.874.722  |
| Chi phí mua sắm tài sản cố định, xây dựng nhà xưởng | -                | 5.635.096.390   |
| Chi phí gia công thuê ngoài                         | 80.271.604       | 2.726.665.642   |
| Phí hoa hồng  | 9.756.732.441    | 7.102.744.788   |
| Chi phí cải tạo, sửa chữa                           | 6.069.648.295    | 1.435.910.167   |
| Chi phí hoạt động                                   | 9.827.722.409    | 9.700.485.978   |
| Chi phí thuê đất, nhà xưởng                         | 2.279.860.060    | 2.495.011.761   |
| Chi phí phải trả khác                               | 5.510.759.032    | 10.195.785.217  |
|   | 93.483.680.608   | 95.225.574.665  |

**(b) Chi phí phải trả dài hạn**

|                                       | <b>30/6/2021</b> | <b>1/1/2021</b> |
|---------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                       | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Tiền thuê đất phải trả (*)            | 22.768.128.000   | 23.716.800.000  |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (948.672.000)    | (948.672.000)   |
|                                       | 21.819.456.000   | 22.768.128.000  |

(\*) Phản ánh số tiền thuê đất tại Số 10 Nguyễn Huệ, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn 50 năm (từ ngày 14 tháng 3 năm 2005 đến ngày 14 tháng 3 năm 2055) được điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2012 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH Tập đoàn Dệt May Việt Nam) của Kiểm toán Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2013.

**27. Doanh thu chưa thực hiện**

|  | <b>30/6/2021</b> | <b>1/1/2021</b>  |
|--|------------------|------------------|
|  | <b>VND</b>       | <b>VND</b>       |
| Doanh thu nhận trước                                 | 358.092.012.338  | 365.117.474.622  |
| Phần doanh thu sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng | (9.605.535.782)  | (27.441.285.822) |
|  | 348.486.476.556  | 337.676.188.800  |

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

|  | <b>30/6/2021</b>       | <b>1/1/2021</b>        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Phải trả cổ tức  | 22.097.135.225         | 5.541.457.920          |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế   | 44.084.789.841         | 41.004.920.741         |
| Phải trả lãi vay cho công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp   | 11.417.470.886         | 12.417.470.886         |
| Phải trả lãi vay khác  | 1.960.210.943          | 4.527.808.299          |
| Quỹ từ thiện   | 3.909.231.968          | 3.942.941.831          |
| Vốn xây dựng cơ bản thuộc trách nhiệm của Tập đoàn cho các trường đào tạo thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng trường theo Quyết định số 16932/BTC-TCĐN (Thuyết minh 9) | 7.562.091.012          | 7.562.091.012          |
| Phải trả về sửa chữa tài sản cố định   | 9.479.266.140          | 9.479.266.140          |
| Tiền thưởng kết quả công việc phải trả   | 6.924.231.026          | 6.971.271.668          |
| Nhận ký quỹ và ký cược ngắn hạn  | 4.326.240.864          | 3.343.527.156          |
| Các khoản phải trả khác  | 41.121.016.815         | 35.243.941.550         |
|  | <b>152.881.684.720</b> | <b>130.034.697.203</b> |

**(b) Phải trả dài hạn khác**

|  | <b>30/6/2021</b>      | <b>1/1/2021</b>       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (*)          | 42.507.755.321        | 42.516.679.931        |
| Nhận góp vốn đầu tư các dự án dài hạn                                  | 24.726.000.000        | 24.726.000.000        |
| Nhận hỗ trợ vốn cho Dự án di dời Tổng công ty Cổ phần Dệt May Nam Định | 6.212.500.000         | 6.212.500.000         |
| Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn   | 4.700.000.000         | 4.700.000.000         |
| Các khoản phải trả dài hạn khác  | 2.095.167.321         | 2.765.116.622         |
|  | <b>80.241.422.642</b> | <b>80.920.296.553</b> |

(\*) Phản ánh giá trị các bên khác góp vốn vào Dự án xây dựng nhà văn phòng của Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân, một công ty con cấp 1 của Tập đoàn, tại Số 67 Phố Ngô Thì Nhậm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày báo cáo, các bên góp vốn chưa có kế hoạch cụ thể để xây dựng dự án.

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**29. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính**

**(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|  | 1/1/2021                                    |                   | Biến động trong kỳ  |                       | 30/6/2021                                   |  |
|--|---|-------------------|---------------------|-----------------------|---|--|
|  | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND          | Giảm VND            | Chênh lệch tỷ giá VND | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND |  |
| Vay ngắn hạn   | 2.589.540.507.674                           | 4.523.906.162.978 | (4.322.756.370.351) | (637.193.726)         | 2.790.053.106.575                           |  |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 29(b)) | 611.431.037.235                             | 137.384.767.070   | (272.287.697.699)   | (299.049.982)         | 476.229.056.624                             |  |
|  | 3.200.971.544.909                           | 4.661.290.930.048 | (4.595.044.068.050) | (936.243.708)         | 3.266.282.163.199                           |  |

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, trong khoản vay ngắn hạn có 1.685.290 triệu VND (1/1/2021: 1.303.409 triệu VND) là các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, xây dựng cơ bản dở dang và chi phí trả trước dài hạn với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 tổng cộng là 2.576.376 triệu VND (1/1/2021: 2.018.211 triệu VND) (các Thuyết minh 9, 10, 11, 15, 16, 21 và 22). Trong kỳ, các khoản vay này chịu lãi suất năm từ 1,47% đến 8,57% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020: từ 2,5% đến 10%).

Các khoản vay ngắn hạn còn lại là các khoản vay tín chấp từ ngân hàng và chịu lãi suất năm từ 2,5% đến 8,4% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020: từ 2,5% đến 10%).

**(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|  | <b>30/6/2021</b>  | <b>1/1/2021</b>   |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Vay dài hạn (i)  | 4.138.850.829.755 | 4.233.506.863.055 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)                               | 114.074.188.743   | 63.686.239.797    |
|  | <hr/>             | <hr/>             |
|  | 4.252.925.018.498 | 4.297.193.102.852 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng<br>(Thuyết minh 29(a)) | (476.229.056.624) | (611.431.037.235) |
|  | <hr/>             | <hr/>             |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                               | 3.776.695.961.874 | 3.685.762.065.617 |
|  | <hr/>             | <hr/>             |

**(i) Vay dài hạn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản vay dài hạn bao gồm:

- 2.105.019 triệu VND (1/1/2021: 2.259.616 triệu VND) là khoản vay từ các ngân hàng được đảm bảo bằng tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, xây dựng cơ bản dở dang và chi phí trả trước dài hạn có giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 4.234.923 triệu VND (1/1/2021: 4.657.045 triệu VND) (các Thuyết minh 9, 10, 11, 15, 16, 21 và 22). Các khoản vay này chịu lãi suất năm từ 2,5% đến 11,1% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020: từ 1,7% đến 12,5%).

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Châu Á với giá trị ghi sổ 1.575.352 triệu VND (1/1/2021: 1.596.820 triệu VND). Khoản vay này có hạn mức là 105 triệu USD và chịu lãi suất năm thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần. Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nghĩa vụ phải thực hiện đầy đủ các điều khoản của Hiệp định vay với Ngân hàng Phát triển Châu Á và Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính.

Khoản vay này được đảm bảo bằng:

- một số tài sản cố định của Tập đoàn Dệt May Việt Nam với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 174.555 triệu VND (1/1/2021: 125.357 triệu VND);
- một số tài sản cố định của các công ty con của Tập đoàn bao gồm Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt 8-3, Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân, Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ, Công ty Cổ phần Dệt May Huế, Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội, Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định và Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú; và
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm với giá trị là 110.000 triệu VND (1/1/2021: khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với giá trị 110.000 triệu VND).
- Các khoản vay từ cá nhân và ngân hàng dưới dạng tín chấp và chịu lãi suất năm từ 2,6% đến 10% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020: từ 2% đến 10%).

**(ii) Các khoản nợ thuê tài chính**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

|                            | <b>30/6/2021</b>   |                              |                        |
|----------------------------|--|------------------------------|------------------------|
|                            | <b>Tổng khoản thanh toán<br/>tiền thuê tài chính<br/>VND</b> | <b>Tiền lãi thuê<br/>VND</b> | <b>Nợ gốc<br/>VND</b>  |
| Trong vòng một năm         | 27.802.369.448   | 4.046.750.470                | 23.755.618.978         |
| Trong vòng hai đến năm năm | 56.134.133.317   | 1.976.859.753                | 54.157.273.564         |
| Sau năm năm                | 36.870.314.787   | 709.018.586                  | 36.161.296.201         |
|                            | <b>120.806.817.552</b>                                       | <b>6.732.628.809</b>         | <b>114.074.188.743</b> |
|                            | <b>1/1/2021</b>  |                              |                        |
|                            | <b>Tổng khoản thanh toán<br/>tiền thuê tài chính<br/>VND</b> | <b>Tiền lãi thuê<br/>VND</b> | <b>Nợ gốc<br/>VND</b>  |
| Trong vòng một năm         | 21.448.303.507   | 2.593.525.470                | 18.854.778.037         |
| Trong vòng hai đến năm năm | 36.737.380.930   | 2.298.164.945                | 34.439.215.985         |
| Sau năm năm                | 10.923.582.788   | 531.337.013                  | 10.392.245.775         |
|                            | <b>69.109.267.225</b>  | <b>5.423.027.428</b>         | <b>63.686.239.797</b>  |

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### 30. Dự phòng phải trả

Biến động của các khoản dự phòng phải trả trong kỳ như sau:

|                             | <b>Chi phí di dời<br/>VND</b> | <b>Khác<br/>VND</b>  | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-----------------------------|-------------------------------|----------------------|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ                | 24.665.668.570                | 7.921.855.086        | 32.587.523.656           |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | -                             | 3.369.648.295        | 3.369.648.295            |
| Dự phòng sử dụng trong kỳ   | -                             | (692.391.700)        | (692.391.700)            |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | -                             | (4.982.013.216)      | (4.982.013.216)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>        | <b>24.665.668.570</b>         | <b>5.617.098.465</b> | <b>30.282.767.035</b>    |
| <i>Trong đó:</i>            |                               |                      |                          |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn  | -                             | 340.000.000          | 340.000.000              |
| Dự phòng phải trả dài hạn   | 24.665.668.570                | 5.277.098.465        | 29.942.767.035           |

Dự phòng chi phí di dời liên quan đến chi phí di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội đến cơ sở sản xuất kinh doanh mới. Do vướng mắc về thủ tục hành chính về đất đai nên việc di dời chưa được giải quyết.

### 31. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam hoặc theo sự phê duyệt của Ban Giám đốc của các công ty con. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

|  | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                          |
|--|-----------------------------------|--------------------------|
|  | <b>30/6/2021<br/>VND</b>          | <b>30/6/2020<br/>VND</b> |
| Số dư đầu kỳ                             | 186.275.713.069                   | 160.849.916.612          |
| Trích lập trong kỳ                       | 34.345.643.161                    | 59.664.544.802           |
| Sử dụng trong kỳ                         | (36.191.437.468)                  | (29.816.338.626)         |
| Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con | -                                 | (739.769.928)            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>184.429.918.762</b>            | <b>189.958.352.860</b>   |



Tập đoàn Dệt May Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Thay đổi vốn chủ sở hữu

|  | Vốn cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Vốn khác<br>của chủ sở hữu<br>VND | Chênh lệch<br>đánh giá lại<br>tài sản (*)<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Nguồn vốn đầu tư<br>xây dựng cơ bản<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Nguồn kinh phí<br>và các quỹ khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|--|--------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--|---------------------------------|--|--|---|-------------------------------|--|-------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2020</b>   | 5.000.000.000.000  | 30.361.932.352                 | 39.707.195.973                    | (751.951.666.799)                                | 543.609.956.752                 | 745.261.787.239                                | 550.677.792.232                            | 1.748.015.965.351                         | 7.905.682.963.100             | 28.339.397.982                           | 7.934.022.361.082 |
| Vốn góp  | -                  | -                              | -                                 | -  | -                               | -  | -  | 28.077.656.000                            | 28.077.656.000                | -  | 28.077.656.000    |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ   | -                  | -                              | -                                 | -  | -                               | 133.868.144.515                                | -  | 138.363.411.065                           | 272.231.555.580               | -  | 272.231.555.580   |
| Phân bổ vào các quỹ  | -                  | -                              | -                                 | -  | 42.303.948.893                  | (42.303.948.893)                               | -  | (27.829.193.394)                          | (59.664.544.802)              | -  | (59.664.544.802)  |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -                  | -                              | -                                 | -  | -                               | (31.835.351.408)                               | -  | (111.981.045.700)                         | (111.981.045.700)             | -  | (111.981.045.700) |
| Cổ tức   | -                  | -                              | -                                 | -  | -                               | -  | -  | -   | -                             | (1.020.813.510)                          | (1.020.813.510)   |
| Sử dụng các quỹ  | -                  | -                              | -                                 | -  | -                               | -  | -  | -   | -                             | -  | -                 |
| Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con<br>trong kỳ   | -                  | -                              | -                                 | -  | -                               | -  | -  | (8.388.642.470)                           | (8.388.642.470)               | -  | (8.388.642.470)   |
| Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại các công ty<br>con mà không làm thay đổi quyền kiểm<br>soát với các công ty con này | -                  | -                              | -                                 | -  | -                               | (8.311.972.936)                                | -  | 8.311.972.936                             | (16.824.158.431)              | -  | (16.824.158.431)  |
| Các biến động khác về vốn chủ sở hữu   | -                  | -                              | -                                 | -  | -                               | (7.245.426.156)                                | (7.584.947.137)                            | (1.993.785.138)                           | -                             | -  | -                 |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2020</b>  | 5.000.000.000.000  | 30.361.932.352                 | 39.707.195.973                    | (751.951.666.799)                                | 585.913.905.645                 | 789.433.232.361                                | 543.092.845.095                            | 1.772.576.338.650                         | 8.009.133.783.277             | 27.318.584.472                           | 8.036.452.367.749 |
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2021</b>   | 5.000.000.000.000  | 30.361.932.352                 | 42.307.195.973                    | (751.951.666.799)                                | 586.085.418.175                 | 716.755.393.839                                | 543.092.845.095                            | 1.875.668.008.015                         | 8.042.319.126.650             | 26.297.770.962                           | 8.068.616.897.612 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ   | -                  | -                              | -                                 | -  | -                               | 382.221.365.804                                | -  | 203.430.031.499                           | 585.651.397.303               | -  | 585.651.397.303   |
| Phân bổ vào các quỹ  | -                  | -                              | -                                 | -  | 11.499.616.521                  | (11.499.616.521)                               | -  | (5.453.150.289)                           | (34.345.643.161)              | -  | (34.345.643.161)  |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -                  | -                              | -                                 | -  | -                               | (28.892.492.872)                               | -  | (92.353.230.800)                          | (92.353.230.800)              | -  | (92.353.230.800)  |
| Cổ tức   | -                  | -                              | -                                 | -  | -                               | -  | -  | (209.626.983)                             | (209.626.983)                 | (1.020.813.510)                          | (1.230.440.493)   |
| Sử dụng các quỹ  | -                  | -                              | -                                 | -  | -                               | -  | -  | -   | -                             | -  | -                 |
| Công ty con tăng vốn bằng lợi nhuận<br>sau thuế chưa phân phối   | -                  | -                              | 1.176.340.000                     | -  | -                               | (1.176.340.000)                                | -  | -   | -                             | -  | -                 |
| Anh hưởng của thanh lý công ty liên kết  | -                  | -                              | -                                 | 4.121.544.614                                    | -                               | (4.121.544.614)                                | -  | (1.396.808.447)                           | (3.901.941.515)               | -  | (3.901.941.515)   |
| Các biến động khác về vốn chủ sở hữu   | -                  | -                              | -                                 | -  | -                               | (2.505.133.068)                                | -  | -   | -                             | -  | -                 |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2021</b>  | 5.000.000.000.000  | 30.361.932.352                 | 43.483.535.973                    | (747.830.122.185)                                | 597.585.034.696                 | 1.050.781.632.568                              | 543.092.845.095                            | 1.979.685.222.995                         | 8.497.160.081.494             | 25.276.957.452                           | 8.522.437.038.946 |

(\*) Chênh lệch đánh giá lại tài sản là khoản chênh lệch phát sinh khi định giá lại giá trị khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 khi Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ chuyển thành công ty cổ phần. Do phân vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ trong các công ty nhận đầu tư vẫn được phân ảnh theo giá gốc của khoản đầu tư thay vì giá trị được xác định lại, phân chênh lệch giữa giá trị xác định lại và giá gốc của các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận là một khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất.

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### **33. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là:

|                                  | <b>30/6/2021 và 1/1/2021</b> |                   |
|----------------------------------|------------------------------|-------------------|
|                                  | <b>Số cổ phiếu</b>           | <b>VND</b>        |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 500.000.000                  | 5.000.000.000.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |                              |                   |
| Cổ phiếu phổ thông               | 500.000.000                  | 5.000.000.000.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |                              |                   |
| Cổ phiếu phổ thông               | 500.000.000                  | 5.000.000.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn Dệt May Việt Nam công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

|  | Đã phát hành và đang lưu hành |                   |        |                 |        |
|--|-------------------------------|-------------------|--------|-----------------|--------|
|  | Số cổ phiếu                   | 30/6/2021<br>VND  | %      | 1/1/2021<br>VND | %      |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn<br>Nhà nước – Công ty TNHH<br>ITOCHU Corporation | 267.438.100                   | 2.674.381.000.000 | 53,49% | 267.438.100     | 53,49% |
| Tập đoàn Vingroup – CTCP   | 65.000.000                    | 650.000.000.000   | 13,00% | 65.000.000      | 13,00% |
| Ông Bùi Mạnh Hưng  | 25.000.000                    | 250.000.000.000   | 5,00%  | 50.000.000      | 10,00% |
| Các cổ đông khác   | 24.800.000                    | 248.000.000.000   | 4,96%  | 30.000.000      | 6,00%  |
|  | 117.761.900                   | 1.177.619.000.000 | 23,55% | 87.561.900      | 17,51% |
|  | 500.000.000                   | 5.000.000.000.000 | 100%   | 500.000.000     | 100%   |

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**34. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam hoặc theo sự phê duyệt của Ban Giám đốc của các công ty con. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**35. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản**

|  | <b>30/6/2021</b> | <b>1/1/2021</b> |
|--|------------------|-----------------|
|  | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| <b>Nguồn chuyển mục đích sử dụng đất</b> |                  |                 |
| ▪ Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ | 235.664.195.016  | 235.664.195.016 |
| ▪ Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3    | 170.496.650.079  | 170.496.650.079 |
| ▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội    | 136.932.000.000  | 136.932.000.000 |
|  | <hr/>            | <hr/>           |
|  | 543.092.845.095  | 543.092.845.095 |

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn chuyển mục đích sử dụng đất được Ngân sách Nhà nước giao cho Tập đoàn Dệt May Việt Nam để giải ngân cho các dự án đầu tư. Tập đoàn Dệt May Việt Nam có trách nhiệm quản lý và sử dụng số vốn được giao theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn về cơ chế thanh toán vốn đầu tư thuộc nguồn vốn Ngân sách Nhà nước. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Dệt May Việt Nam, nguồn vốn này sẽ được chuyển đổi thành vốn cổ phần thuộc sở hữu của Nhà nước tại Tập đoàn mà không cần Đại hội đồng Cổ đông thông qua khi các dự án đầu tư hoàn thành và được quyết toán.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã hoàn thành và quyết toán Dự án Nhà máy Sợi Phú Hưng, Dự án Nhà máy Sợi Nam Định – Giai đoạn 1, Dự án Nhà máy Sợi Phú Cường – Giai đoạn 1, Dự án Nhà máy Kéo sợi và Dự án Nhà máy May Dệt kim, Dự án Di dời và Đầu tư Nâng cấp Xí nghiệp Sợi và Xí nghiệp Dệt, Dự án Đầu tư Nhà máy Kéo sợi mới hai vạn cọc sợi và Dự án Đầu tư Phát triển Dệt nhuộm tại Miền Trung. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đang trong quá trình làm việc với các bên hữu quan để xác định thời điểm và giá trị phân nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được chuyển đổi thành vốn cổ phần thuộc sở hữu của Nhà nước tại Tập đoàn.

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                            | <b>30/6/2021</b> | <b>1/1/2021</b> |
|----------------------------|------------------|-----------------|
|                            | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Trong vòng một năm         | 51.616.748.168   | 50.408.514.867  |
| Trong vòng hai đến năm năm | 116.624.143.842  | 127.795.265.687 |
| Sau năm năm                | 210.332.734.818  | 207.418.936.366 |
|                            | <hr/>            | <hr/>           |
|                            | 378.573.626.828  | 385.622.716.920 |
|                            | <hr/>            | <hr/>           |

**(b) Ngoại tệ các loại**

|     | <b>30/6/2021</b> |                 | <b>1/1/2021</b> |                 |
|-----|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|     | Nguyên tệ        | Tương đương VND | Nguyên tệ       | Tương đương VND |
| USD | 2.536.649        | 60.384.050.904  | 3.475.650       | 80.211.808.169  |
| EUR | 100.993          | 2.710.871.500   | 101.476         | 2.834.123.191   |
| JPY | 9.053            | 31.894.536      | -               | -               |
|     |                  | <hr/>           |                 | <hr/>           |
|     |                  | 63.126.816.940  |                 | 83.045.931.360  |
|     |                  | <hr/>           |                 | <hr/>           |

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

|  | Nguyên nhân<br>xóa sổ     | Năm<br>xóa sổ | <b>30/6/2021</b> | <b>1/1/2021</b> |
|--|---------------------------|---------------|------------------|-----------------|
|  |                           |               | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Phải thu Công ty Cổ phần Dệt May Hapaco Hải Phòng    | Không có khả năng thu hồi | 2011          | 6.193.939.787    | 6.193.939.787   |
| Phải thu Công ty TNHH Một thành viên Dệt 19-5 Hà Nội | Không có khả năng thu hồi | 2011          | 4.220.231.656    | 4.220.231.656   |
| Phải thu các đối tượng khác                          | Không có khả năng thu hồi |               | 12.267.658.471   | 12.673.783.224  |
|  |                           |               | <hr/>            | <hr/>           |
|  |                           |               | 22.681.829.914   | 23.087.954.667  |
|  |                           |               | <hr/>            | <hr/>           |

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

|  | <b>30/6/2021</b> | <b>1/1/2021</b> |
|--|------------------|-----------------|
|  | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 248.621.726.763  | 407.664.849.478 |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng      | 263.092.428.559  | 316.656.714.589 |
|  | 511.714.155.322  | 724.321.564.067 |

**37. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                     | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|-------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                     | <b>30/6/2021</b>                  | <b>30/6/2020</b>  |
|                                     | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>        |
| Tổng doanh thu                      |                                   |                   |
| ▪ Bán hàng                          | 6.811.312.543.515                 | 6.716.063.550.999 |
| ▪ Cung cấp dịch vụ và gia công      | 202.181.217.692                   | 278.837.143.395   |
| ▪ Cho thuê bất động sản             | 46.339.335.054                    | 48.170.747.886    |
|                                     | 7.059.833.096.261                 | 7.043.071.442.280 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu |                                   |                   |
| ▪ Chiết khấu thương mại             | (7.779.789.191)                   | (8.535.923.220)   |
| ▪ Giảm giá hàng bán                 | (2.286.884.962)                   | (1.302.736.538)   |
| ▪ Hàng bán bị trả lại               | (13.397.817.085)                  | (4.915.020.432)   |
|                                     | (23.464.491.238)                  | (14.753.680.190)  |
| Doanh thu thuần                     | 7.036.368.605.023                 | 7.028.317.762.090 |

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***38. Giá vốn hàng bán**

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|--|----------------------------|--------------------------|
|  | 30/6/2021<br>VND           | 30/6/2020<br>VND         |
| Tổng giá vốn hàng bán của:                             |                            |                          |
| ▪ Thành phẩm và hàng hóa đã bán                        | 5.941.001.392.357          | 6.146.845.096.839        |
| ▪ Dịch vụ đã cung ứng                                  | 113.459.859.238            | 189.098.217.266          |
| ▪ Cho thuê bất động sản                                | 43.815.620.025             | 35.417.254.338           |
| ▪ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (13.438.105.331)           | 28.323.972.889           |
|  | <b>6.084.838.766.289</b>   | <b>6.399.684.541.332</b> |

**39. Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|---|----------------------------|------------------------|
|   | 30/6/2021<br>VND           | 30/6/2020<br>VND       |
| Lãi tiền gửi và cho vay                       | 55.999.701.178             | 68.465.742.931         |
| Lãi thuần do thoái vốn đầu tư vào công ty con | -                          | 25.074.373.577         |
| Cổ tức được chia                              | 10.918.661.000             | 3.653.345.786          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện            | 38.925.465.686             | 32.928.504.477         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện          | 11.806.096.811             | 14.322.554.643         |
| Lãi do thanh lý công ty liên kết              | 18.775.642.002             | -                      |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác            | 59.597.527                 | 3.245.904.802          |
|   | <b>136.485.164.204</b>     | <b>147.690.426.216</b> |

**40. Chi phí tài chính**

|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|---|----------------------------|------------------------|
|   | 30/6/2021<br>VND           | 30/6/2020<br>VND       |
| Chi phí lãi vay   | 118.126.776.536            | 188.549.315.716        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                       | 13.910.193.991             | 37.353.015.480         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                     | 2.387.799.044              | 4.586.286.954          |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (18.118.422.054)           | 6.793.484.974          |
| Chi phí tài chính khác                                  | 1.738.420.715              | 4.236.071.391          |
|   | <b>118.044.768.232</b>     | <b>241.518.174.515</b> |

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***41. Chi phí bán hàng**

|                              | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                        |
|------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                              | <b>30/6/2021</b>                  | <b>30/6/2020</b>       |
|                              | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>             |
| Chi phí nhân viên bán hàng   | 24.390.264.361                    | 23.930.672.569         |
| Chi phí công cụ và dụng cụ   | 2.918.881.113                     | 3.726.829.226          |
| Chi phí khấu hao và phân bổ  | 5.162.276.049                     | 5.588.305.063          |
| Chi phí vận chuyển           | 86.441.406.987                    | 69.263.298.848         |
| Chi phí quảng cáo khuyến mãi | 433.916.054                       | -                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài    | 54.288.435.596                    | 64.233.965.718         |
| Chi phí bao bì               | 9.781.204.789                     | 12.800.333.440         |
| Chi phí hoa hồng             | 14.243.027.850                    | 13.996.410.932         |
| Chi phí xuất nhập khẩu       | 18.296.599.547                    | 16.995.498.706         |
| Chi phí bán hàng khác        | 13.268.881.682                    | 13.082.702.337         |
|                              | <b>229.224.894.028</b>            | <b>223.618.016.839</b> |

**42. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|   | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                        |
|---|-----------------------------------|------------------------|
|   | <b>30/6/2021</b>                  | <b>30/6/2020</b>       |
|   | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>             |
| Chi phí nhân viên văn phòng                   | 193.111.162.462                   | 150.464.737.439        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng và vật liệu quản lý | 7.451.381.719                     | 8.550.666.022          |
| Chi phí khấu hao và phân bổ                   | 17.852.741.160                    | 19.075.222.236         |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi           | 8.799.086.715                     | 3.633.683.137          |
| Thuế, phí và lệ phí                           | 12.923.260.561                    | 13.373.044.928         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 60.998.136.248                    | 63.672.568.233         |
| Tiền thuê đất                                 | 10.963.590.549                    | 9.042.202.826          |
| Công tác phí                                  | 1.529.539.905                     | 2.811.357.062          |
| Chi phí tiếp khách                            | 718.060.926                       | 2.714.760.441          |
| Chi phí đào tạo                               | -                                 | 633.060                |
| Chi phí khác                                  | 44.598.412.909                    | 42.705.238.285         |
|   | <b>358.945.373.154</b>            | <b>316.044.113.669</b> |



**Tập đoàn Dệt May Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**43. Thu nhập khác**

|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|---|----------------------------|------------------|
|   | 30/6/2021<br>VND           | 30/6/2020<br>VND |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 22.878.119.503             | 3.299.172.486    |
| Tiền đền bù, giải phóng mặt bằng nhận được từ các bên khác  | 35.186.340.149             | 9.101.174.868    |
| Thu từ hoạt động cấp điện, nước và các dịch vụ khác         | 2.567.424.128              | 1.626.190.496    |
| Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng                              | 1.215.277.146              | -                |
| Thu từ các khoản khác                                       | 6.389.955.597              | 4.347.225.607    |
|   | 68.237.116.523             | 18.373.763.457   |

**44. Chi phí khác**

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|--|----------------------------|------------------|
|  | 30/6/2021<br>VND           | 30/6/2020<br>VND |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư được thanh lý | 12.608.997.204             | 354.580.194      |
| Trả tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng                                  | 2.208.410.462              | 7.904.449.335    |
| Phạt vi phạm thuế  | 96.219.700                 | 75.847.927       |
| Chi phí hoạt động cấp điện, nước và các dịch vụ khác                     | 2.814.437.848              | 1.477.892.466    |
| Chi các khoản khác   | 15.529.641.105             | 8.414.361.509    |
|  | 33.257.706.319             | 18.227.131.431   |

**45. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|---|----------------------------|-------------------|
|   | 30/6/2021<br>VND           | 30/6/2020<br>VND  |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại | 3.553.142.768.119          | 3.579.870.249.225 |
| Chi phí nhân viên   | 1.548.661.233.923          | 1.193.322.672.926 |
| Chi phí khấu hao  | 383.228.321.951            | 443.190.476.987   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 895.295.439.971            | 829.169.481.653   |
| Chi phí khác  | 257.534.598.345            | 284.045.716.500   |

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***46. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|---|----------------------------|------------------|
|   | 30/6/2021<br>VND           | 30/6/2020<br>VND |
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>                   |                            |                  |
| Kỳ hiện hành                                    | 44.653.099.221             | 11.762.963.709   |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước            | -                          | 5.044.520        |
|   | <hr/>                      | <hr/>            |
|   | 44.653.099.221             | 11.768.008.229   |
| <b>(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b> |                            |                  |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời  | (384.186.443)              | 1.173.805.826    |
|   | <hr/>                      | <hr/>            |
| Chi phí thuế thu nhập                           | 44.268.912.778             | 12.941.814.055   |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|---|----------------------------|------------------|
|   | 30/6/2021<br>VND           | 30/6/2020<br>VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế  | 629.920.310.081            | 285.173.369.635  |
|   | <hr/>                      | <hr/>            |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam | 125.984.062.016            | 57.034.673.927   |
| Ưu đãi thuế   | -                          | (117.349.000)    |
| Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con    | (5.123.419.385)            | (3.255.965.056)  |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                                    | 6.441.385.056              | 11.188.298.781   |
| Thu nhập không bị tính thuế   | (44.811.918.671)           | (58.707.348.289) |
| Lỗ tính thuế được sử dụng   | (39.865.557.398)           | (1.246.879.696)  |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận                   | 1.644.361.160              | 8.041.338.868    |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước                                | -                          | 5.044.520        |
|   | <hr/>                      | <hr/>            |
|   | 44.268.912.778             | 12.941.814.055   |

2-C  
 TY  
 HỮU  
 Í  
 G  
 - 1.5

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp cho Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định của pháp luật thuế hiện hành áp dụng cho từng công ty.

**47. Lãi trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về các cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền. Chi tiết như sau:

|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|---|----------------------------|------------------|
|   | 30/6/2021                  | 30/6/2020        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho các cổ đông công ty mẹ (VND)                   | 382.221.365.804            | 133.868.144.515  |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (VND)                                  | (28.892.492.872)           | (31.835.351.408) |
| Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông phổ thông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (VND)  | 353.328.872.932            | 102.032.793.107  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu) | 500.000.000                | 500.000.000      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)  | 707                        | 204              |

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn ước tính số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên cơ sở của số đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận cho năm 2020.

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về các cổ đông phổ thông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành sau khi điều chỉnh ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm tàng, chi tiết như sau:

|  | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|--|-----------------------------------|------------------|
|  | <b>30/6/2021</b>                  | <b>30/6/2020</b> |
| Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông phổ thông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (VND)   | 353.328.872.932                   | 102.032.793.107  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)   | 500.000.000                       | 500.000.000      |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm tàng trong trường hợp chuyển đổi nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản thành vốn cổ phần (số cổ phiếu) (Thuyết minh 35) | 54.309.285                        | 54.309.285       |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (suy giảm) (số cổ phiếu)   | 554.309.285                       | 554.309.285      |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu trong trường hợp chuyển đổi nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản thành vốn cổ phần (VND)  | 637                               | 184              |

**48. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                       | <b>Giá trị giao dịch</b>          |                  |
|---------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                       | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> | <b>30/6/2020</b> |
|                                       | <b>30/6/2021</b>                  | <b>30/6/2020</b> |
|                                       | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| <b>Các công ty liên kết</b>           |                                   |                  |
| <b>Công ty TNHH Coats Phong Phú</b>   |                                   |                  |
| Mua hàng hóa và dịch vụ               | 125.171.339.495                   | 72.368.079.355   |
| Bán hàng hóa                          | 234.823.653.752                   | 196.175.256.399  |
| <b>Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP</b> |                                   |                  |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ      | 1.439.588.244                     | 897.193.397      |
| Mua hàng hóa và dịch vụ               | -                                 | 18.225.000       |
| <b>Công ty Cổ phần May Bình Minh</b>  |                                   |                  |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ      | 254.018.635                       | 229.131.354      |

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | Giá trị giao dịch                              |                  |
|--|--|------------------|
|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2021<br>VND | 30/6/2020<br>VND |
| <b>Tổng Công ty May 10 - CTCP</b>  |  |                  |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ   | 332.255.885                                    | 637.769.366      |
| Mua hàng hóa và dịch vụ  | 4.024.295.069                                  | 148.250.045      |
| <b>Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến</b>                                    |  |                  |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ   | 1.664.317.322                                  | 1.411.600.355    |
| Mua hàng hóa và dịch vụ  | 88.481.799                                     | 21.818.000       |
| <b>Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP</b>  |  |                  |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ   | 2.760.000                                      | 11.078.867.323   |
| Mua hàng hóa và dịch vụ  | 60.300.299.272                                 | -                |
| <b>Tổng Công ty Đức Giang - CTCP</b>   |  |                  |
| Mua hàng hóa   | 2.990.364.267                                  | 746.228.218      |
| <b>Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Phú Ninh</b>                                |  |                  |
| Bán hàng hóa và dịch vụ  | 1.140.822.987                                  | 509.576.495      |
| Mua hàng hóa và dịch vụ  | 50.604.480.429                                 | 26.760.440.534   |
| <b>Công ty CP Hòa Thọ - Quảng Nam</b>  |  |                  |
| Bán hàng hóa   | 410.056.036                                    | 62.852.680       |
| Mua hàng hóa   | 78.314.662.576                                 | 33.774.065.985   |
| <b>Công ty May V Dệt may Nam Định</b>  |  |                  |
| Khoản cho vay  | 1.900.000.000                                  | 4.500.000.000    |
| Nhận hoàn trả khoản vay  | 2.500.000.000                                  | 6.000.000.000    |
| Thu nhập lãi vay   | 201.685.796                                    | -                |
| Bán hàng hóa   | 637.252.684                                    | 717.320.020      |
| <b>Công ty CP May 1 Dệt Nam Định</b>   |  |                  |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 1.265.414.016                                  | -                |
| Mua hàng hóa và dịch vụ  | 380.000  | -                |
| <b>Công ty CP Dệt – Dệt May Nam Định</b>                                     |  |                  |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 57.326.572.684                                 | -                |
| Mua hàng hóa và dịch vụ  | 24.958.249.723                                 | -                |
| <b>Công ty CP Dệt may Nha Trang</b>  |  |                  |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ   | 15.600.589.106                                 | -                |
| Mua hàng hóa   | 28.611.613.449                                 | -                |
| Thu nhập lãi vay   | 1.415.614.058                                  | -                |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc</b><br><b>và Ban kiểm soát</b> |  |                  |
| Thù lao đã trả   | 3.639.778.979                                  | 3.522.258.591    |

**Tập đoàn Dệt May Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**49. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |               |
|--|----------------------------|---------------|
|  | 30/6/2021                  | 30/6/2020     |
|  | VND                        | VND           |
| Tăng tài sản cố định hữu hình thuê tài chính | 54.619.003.091             | 3.483.161.655 |

**50. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh được mang sang từ các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh có liên quan và số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh có liên quan.

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Nga  
Chuyên viên Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Cách  
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Hùng  
Tổng Giám đốc

**Phụ lục 1**

Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn Dệt May Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

| STT | Tên đơn vị   | Tổng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn |          | Giá trị đầu tư của Tập đoàn Dệt May Việt Nam theo giá gốc khoản đầu tư VND |                 | Giá trị đầu tư của công ty khác trong Tập đoàn theo giá gốc khoản đầu tư VND |                |
|-----|--|--------------------------------|----------|--|-----------------|--|----------------|
|     |  | 30/6/2021                      | 1/1/2021 | 30/6/2021  | 1/1/2021        | 30/6/2021  | 1/1/2021       |
| 1   | Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Xuân                    | 100%                           | 100%     | 115.191.925.340  | 115.191.925.340 | -  | -              |
| 2   | Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Phương                  | 100%                           | 100%     | 163.627.554.636  | 163.627.554.636 | -  | -              |
| 3   | Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Nguyên liệu Dệt May Việt Nam | 80,74%                         | 80,74%   | 24.852.076.451   | 24.852.076.451  | 17.282.879.453   | 17.282.879.453 |
| 4   | Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài                                      | 56,68%                         | 56,68%   | 73.657.321.350   | 73.657.321.350  | 3.461.864.000  | 3.461.864.000  |
| 5   | Công ty Cổ phần Phát Triển Hạ tầng Dệt May Phố Nội               | 51,00%                         | 51,00%   | 38.633.449.251   | 38.633.449.251  | -  | -              |
| 6   | Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hoà Thọ                             | 64,96%                         | 64,96%   | 189.153.465.950  | 189.153.465.950 | -  | -              |
| 7   | Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May                  | 68,34%                         | 68,34%   | 26.032.500.000   | 26.032.500.000  | -  | -              |
| 8   | Công ty Cổ phần Dệt May Huế                                      | 63,90%                         | 63,90%   | 172.033.729.000  | 172.033.729.000 | -  | -              |
| 9   | Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định                            | 53,67%                         | 53,67%   | 81.555.023.813   | 81.555.023.813  | -  | -              |
| 10  | Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú                                   | 50,10%                         | 50,10%   | 532.242.925.014  | 532.242.925.014 | -  | -              |
| 11  | Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc - Vinatex             | 100%                           | 100%     | 500.000.000.000  | 500.000.000.000 | -  | -              |
| 12  | Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Nam - Vinatex             | 100%                           | 100%     | 191.301.358.205  | 191.301.358.205 | -  | -              |
| 13  | Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng                                 | 52,00%                         | 52,00%   | 33.800.000.000   | 33.800.000.000  | -  | -              |

**Phụ lục 2**

Các công ty con cấp 2 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

| STT   | Tên đơn vị  | Tổng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn |          | Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trực tiếp |          | Giá trị đầu tư của công ty mẹ trực tiếp theo mệnh giá gốc khoản đầu tư VND |                 | Giá trị đầu tư của các công ty khác trong Tập đoàn theo giá gốc khoản đầu tư VND |          |
|---|---|--------------------------------|----------|---------------------------------------|----------|--|-----------------|--|----------|
|   |   | 30/6/2021                      | 1/1/2021 | 30/6/2021                             | 1/1/2021 | 30/6/2021  | 1/1/2021        | 30/6/2021  | 1/1/2021 |
| <b>Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ</b>                 |   |                                |          |                                       |          |  |                 |  |          |
| 1   | Công ty Cổ phần Thời trang Hòa Thọ                      | 49,94%                         | 49,94%   | 76,88%                                | 76,88%   | 2.667.900.000  | 2.667.900.000   | 2.667.900.000  | -        |
| 2   | Công ty May Hòa Thọ - Hội An                            | 35,19%                         | 35,19%   | 54,18%                                | 54,18%   | 5.418.000.000  | 5.418.000.000   | 5.418.000.000  | -        |
| 3   | Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Duy Xuyên                 | 53,09%                         | 53,09%   | 81,73%                                | 81,73%   | 8.173.000.000  | 8.173.000.000   | 8.173.000.000  | -        |
| 4   | Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Xây dựng Hòa Thọ     | 64,96%                         | 64,96%   | 100%                                  | 100%     | 2.000.000.000  | 2.000.000.000   | 2.000.000.000  | -        |
| 5   | Công ty Cổ phần Hòa Thọ Thăng Bình                      | 48,39%                         | 48,39%   | 74,49%                                | 74,49%   | 74.490.000.000   | 74.490.000.000  | 74.490.000.000   | -        |
| <b>Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định</b>                |   |                                |          |                                       |          |  |                 |  |          |
| 6   | Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định         | 28,19%                         | 28,19%   | 52,52%                                | 52,52%   | 2.876.479.633  | 2.876.479.633   | 2.876.479.633  | -        |
| 7   | Công ty TNHH Một thành viên Chân Len - Dệt may Nam Định | 53,67%                         | 53,67%   | 100%                                  | 100%     | 5.000.000.000  | 5.000.000.000   | 5.000.000.000  | -        |
| 8   | Công ty Cổ phần May IV Dệt Nam Định                     | 28,69%                         | 28,69%   | 53,46%                                | 53,46%   | 4.009.500.000  | 4.009.500.000   | 4.009.500.000  | -        |
| 9   | Công ty Cổ phần Dệt Khăn Dệt May Nam Định               | 33,59%                         | 33,59%   | 62,58%                                | 62,58%   | 5.632.500.000  | 5.632.500.000   | 5.632.500.000  | -        |
| <b>Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú</b>                       |   |                                |          |                                       |          |  |                 |  |          |
| 10  | Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú                  | 45,09%                         | 45,09%   | 90%                                   | 90%      | 220.050.000.000  | 220.050.000.000 | 220.050.000.000  | -        |
| <b>Công ty con của Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc - Vinatex</b> |   |                                |          |                                       |          |  |                 |  |          |
| 11  | Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3                     | 100%                           | 100%     | 100%                                  | 100%     | 128.068.211.370  | 128.068.211.370 | 128.068.211.370  | -        |
| 12  | Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội                     | 57,57%                         | 57,57%   | 57,57%                                | 57,57%   | 118.026.000.000  | 118.026.000.000 | 118.026.000.000  | -        |
| 13  | Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh                       | 87,75%                         | 87,75%   | 87,75%                                | 87,75%   | 70.200.000.000   | 70.200.000.000  | 70.200.000.000   | -        |





**Phụ lục 3**

Các công ty con cấp 3 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

| STT  | Tên đơn vị                                     | Tổng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn |          | Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trực tiếp |          | Giá trị đầu tư của công ty mẹ trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND |                 | Giá trị đầu tư của các công ty khác trong Tập đoàn theo giá gốc khoản đầu tư VND |                |
|--|--|--------------------------------|----------|---------------------------------------|----------|---|-----------------|--|----------------|
|  |  | 30/6/2021                      | 1/1/2021 | 30/6/2021                             | 1/1/2021 | 30/6/2021   | 1/1/2021        | 30/6/2021  | 1/1/2021       |
| <b>Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội</b> |  |                                |          |                                       |          |   |                 |  |                |
| 1  | Cty Cổ phần Thời trang Hanosimex               | 37,42%                         | 37,42%   | 65,00%                                | 65,00%   | 5.850.000.000   | 5.850.000.000   | -  | -              |
| 2  | Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng Hanosimex | 29,40%                         | 29,40%   | 51,07%                                | 51,07%   | 5.107.360.406   | 5.107.360.406   | -  | -              |
| 3  | Công ty Cổ phần May Halotexco                  | 30,88%                         | 30,88%   | 53,64%                                | 53,64%   | 3.755.000.000   | 3.755.000.000   | -  | -              |
| 4  | Công ty Cổ phần May Hải Phòng Hanosimex        | 34,67%                         | 34,67%   | 50,00%                                | 50,00%   | 1.250.000.000   | 1.250.000.000   | 500.000.000  | 500.000.000    |
| 5  | Công ty TNHH Một thành viên Hà Nam – Hanosimex | 57,57%                         | 57,57%   | 100%                                  | 100%     | 100.000.000.000   | 100.000.000.000 | -  | -              |
| 6  | Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex          | 30,65%                         | 30,65%   | 53,23%                                | 53,23%   | 13.039.194.560  | 13.039.194.560  | -  | -              |
| 7  | Công ty Cổ phần Dệt kim Hanosimex              | 77,27%                         | 77,27%   | 51,32%                                | 51,32%   | 19.500.000.000  | 19.500.000.000  | 13.274.943.881   | 13.274.943.881 |

**Phụ lục 4**

Các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất

| STT   | Tên đơn vị  | Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn |          | Giá trị đầu tư theo mệnh giá VND |                 |
|---|---|---------------------------|----------|----------------------------------|-----------------|
|   |   | 30/6/2021                 | 1/1/2021 | 30/6/2021                        | 1/1/2021        |
| <b>Công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam</b>             |   |                           |          |                                  |                 |
| 1   | Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty Cổ phần         | 27,69%                    | 27,69%   | 50.400.000.000                   | 50.400.000.000  |
| 2   | Tổng Công ty Đức Giang – Công ty Cổ phần          | 35,21%                    | 35,21%   | 31.692.220.000                   | 31.692.220.000  |
| 3   | Tổng Công ty May Hưng Yên – Công ty Cổ phần       | 35,01%                    | 35,01%   | 47.434.460.000                   | 47.434.460.000  |
| 4   | Công ty Cổ phần May Bình Minh                     | 25,00%                    | 25,00%   | 13.230.000.000                   | 13.230.000.000  |
| 5   | Công ty Cổ phần May Hữu Nghị                      | 29,24%                    | 29,24%   | 34.766.360.000                   | 34.766.360.000  |
| 6   | Công ty Cổ phần May Đồng Nai                      | 25,70%                    | 25,70%   | 28.108.080.000                   | 28.108.080.000  |
| 7   | Công ty Cổ phần Vinatex OJ                        | 35,00%                    | 35,00%   | 10.143.000.000                   | 10.143.000.000  |
| 8   | Công ty Cổ phần May Chiến Thắng                   | 21,99%                    | 21,99%   | 6.120.000.000                    | 6.120.000.000   |
| 9   | Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng                   | 30,00%                    | 30,00%   | 9.000.000.000                    | 9.000.000.000   |
| 10  | Công ty Cổ phần May Đáp Cầu                       | 24,04%                    | 24,04%   | 16.407.300.000                   | 16.407.300.000  |
| 11  | Công ty Cổ phần May Nam Định                      | 30,00%                    | 30,00%   | 9.000.000.000                    | 9.000.000.000   |
| 12  | Công ty TNHH May mặc Xuất khẩu Tân Châu           | 44,00%                    | 44,00%   | 3.564.000.000                    | 3.564.000.000   |
| 13  | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Đầu tư | 23,46%                    | 23,46%   | 610.000.000                      | 610.000.000     |
| 14  | Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến                | 30,40%                    | 30,40%   | 134.059.200.000                  | 134.059.200.000 |
| 15  | Tổng Công ty Việt Thắng – Công ty Cổ phần         | 46,93%                    | 46,93%   | 98.550.000.000                   | 98.550.000.000  |
| 16  | Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần             | 33,82%                    | 33,82%   | 102.273.980.000                  | 102.273.980.000 |
| 17  | Công ty Cổ phần Dệt May Viễn thông Sài Gòn Vina   | 40,33%                    | 40,33%   | 85.443.720.435                   | 85.443.720.435  |
| 18  | Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương               | 30,66%                    | 30,66%   | 95.877.720.000                   | 95.877.720.000  |
|   | Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex Tân Tạo (i)        | -                         | 21,21%   | -                                | 29.700.000.000  |
| 19  | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex         | 44,52%                    | 44,52%   | 37.275.000.000                   | 37.275.000.000  |
| <b>Công ty liên kết của Tổng Công Ty Cổ phần Dệt may Nam Định</b> |   |                           |          |                                  |                 |
| 20  | Công ty Cổ phần May 1 Dệt Nam Định                | 19,32%                    | 19,32%   | 2.700.000.000                    | 2.700.000.000   |
| 21  | Công ty CP Đô thị Dệt May Nam Định                | 26,81%                    | 26,81%   | 31.100.000.000                   | 31.100.000.000  |
| 22  | Công ty Cổ phần May V Dệt May Nam Định            | 19,32%                    | 19,32%   | 1.980.000.000                    | 1.980.000.000   |
| 23  | Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định            | 24,67%                    | 24,67%   | 13.791.000.000                   | 13.791.000.000  |

12-C  
 TY HỮU HẠ  
 G  
 T.P.H

**Phụ lục 4**

Các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất

| STT  | Tên đơn vị   | Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn |          | Giá trị đầu tư theo mệnh giá VND |                 |
|--|--|---------------------------|----------|----------------------------------|-----------------|
|  |  | 30/6/2021                 | 1/1/2021 | 30/6/2021                        | 1/1/2021        |
| <b>Công ty liên kết của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội</b>  |  |                           |          |                                  |                 |
| 24   | Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex                        | 16,68%                    | 16,68%   | 1.159.000.000                    | 1.159.000.000   |
| <b>Công ty liên kết của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ</b> |  |                           |          |                                  |                 |
| 25   | Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Phú Ninh                       | 12,99%                    | 12,99%   | 4.000.000.000                    | 4.000.000.000   |
| 26   | Công ty Cổ phần Hòa Thọ - Quảng Nam                          | 20,88%                    | 20,88%   | 6.428.000.000                    | 6.428.000.000   |
| <b>Công ty liên kết của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú</b>       |  |                           |          |                                  |                 |
| 27   | Công ty TNHH Coats Phong Phú                                 | 17,86%                    | 17,86%   | 80.347.424.000                   | 80.347.424.000  |
| 28   | Công ty Cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD Sài Gòn  | 10,77%                    | 10,77%   | 10.000.000.000                   | 10.000.000.000  |
| 29   | Công ty Cổ phần May Đà Lạt                                   | 20,04%                    | 20,04%   | 4.231.000.000                    | 4.231.000.000   |
| 30   | Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Phong Phú - Daewoon - Thủ Đức | 22,05%                    | 22,05%   | 144.586.200.608                  | 144.586.200.608 |
| 31   | Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam                                 | 18,03%                    | 18,03%   | 21.724.480.000                   | 21.724.480.000  |
| 32   | Công ty Cổ phần Dệt May Nha Trang                            | 15,20%                    | 15,20%   | 56.143.750.000                   | 56.143.750.000  |
| 33   | Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú      | 15,89%                    | 15,89%   | 6.341.919.708                    | 6.341.919.708   |

- (i) Trong kỳ, Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã bán toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex Tân Tạo cho một bên thứ ba.

Số: 478/TĐDMVN-TCKT  
V/v: Giải trình một số vấn đề trong  
BCTC soát xét bán niên năm 2021

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tập đoàn Dệt May Việt Nam (mã CK: VGT) xin giải trình một số vấn đề trong báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán KPMG (KPMG) như sau:

**1. Về ý kiến kiểm toán ngoại trừ trong BCTC soát xét hợp nhất bán niên năm 2021:**

***1.1. Ý kiến ngoại trừ về phân lãi trong công ty liên kết***

Công ty TNHH Coats Phong Phú (Coats Phong Phú) và Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (Việt Tiến) là hai công ty liên kết của Tập đoàn Dệt may Việt Nam, trong đó: *i.* Coats Phong Phú là công ty liên kết của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú – một công ty con của Tập đoàn. Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú sở hữu 35% vốn điều lệ của Coats Phong Phú; *ii.* Tập đoàn Dệt may Việt Nam sở hữu 30,4% vốn điều lệ của Việt Tiến. Do đó, khi hợp nhất BCTC, Tập đoàn ghi nhận khoản đầu tư vào Coats Phong Phú và Việt Tiến theo phương pháp vốn chủ sở hữu, với giá trị ghi sổ lần lượt là 586 tỷ VND và 440 tỷ VND trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2020 (1/1/2021: 591 tỷ VND và 419 tỷ VND). Phần sở hữu của Tập đoàn Dệt May Việt Nam trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 của Coats Phong Phú và Việt Tiến lần lượt là 75 tỷ VND và 21 tỷ VND, đang được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

Do mức độ ảnh hưởng trọng yếu của hai công ty liên kết nêu trên đến BCTC soát xét hợp nhất của Tập đoàn, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã đề nghị Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú, Coats Phong Phú và Việt Tiến cho phép KPMG tiếp cận các tài liệu liên quan đến công tác soát xét BCTC bán niên năm 2021 của Coats Phong Phú và Việt Tiến. Về việc này, Coats Phong Phú và Việt Tiến đã đồng ý cho KPMG được tiếp cận, trao đổi thông tin với đơn vị kiểm toán của Coats Phong Phú và Việt Tiến. Tuy nhiên, do Coats Phong Phú không thực hiện kiểm toán BCTC bán niên nên KPMG chỉ có thể được tiếp cận và trao đổi thông tin với đơn vị kiểm toán của Coats Phong Phú cho kỳ kiểm toán năm kết thúc ngày 31/12/2021. Còn về phía Việt Tiến, hiện tại đơn vị này đã có văn bản gửi Ủy Ban Chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc xin gia hạn thời gian công bố BCTC bán niên soát xét, với lý do công ty chưa thực hiện được việc kiểm toán do chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid – 19 ở khu vực phía nam.

Vì những lý do nêu trên, đến ngày 27/8/2021 là thời điểm phát hành BCTC soát xét hợp nhất bán niên năm 2021 của Tập đoàn Dệt May Việt Nam, KPMG vẫn chưa được tiếp cận và trao đổi thông tin với đơn vị kiểm toán của hai công ty liên kết này nên không thể thực hiện được các thủ tục soát xét cần thiết đối với khoản đầu tư vào Coats Phong Phú và Việt Tiến. Do đó, KPMG đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về các ảnh hưởng có thể có của Coats Phong Phú và Việt Tiến đến BCTC soát xét hợp nhất bán niên năm 2021 của Tập đoàn.

### ***1.2. Ý kiến ngoại trừ về trích lập quỹ lương dự phòng***

Công ty CP Dệt May Huế (Dệt may Huế) là một công ty con của Tập đoàn Dệt may Việt Nam. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021, công ty con này đã ghi nhận khoản dự phòng tiền lương để trả cho công nhân viên cho các kỳ sau với số tiền 80,9 tỷ đồng. Về vấn đề này, Dệt may Huế đang trích trước phần lương phải trả cho công nhân viên cho kỳ sáu tháng cuối năm để đảm bảo cho việc chi trả lương cho người lao động không gặp gián đoạn trước diễn biến phức tạp của đại dịch Covid – 19, khi công ty đang gặp rất nhiều khó khăn do phải triển khai hình thức “ba tại chỗ”. Quỹ lương trích trước dự kiến sẽ được sử dụng trước 31/03/2022 và sẽ được hoàn nhập theo quy định của pháp luật nếu không sử dụng hết. Việc trích lập quỹ lương dự phòng này, Dệt may Huế đã có văn bản chấp thuận của Tổng giám đốc, tuy nhiên KPMG cho rằng chứng từ này chưa đủ căn cứ để chứng minh nghĩa vụ nợ hiện tại của công ty với người lao động do đó KPMG đã đưa ra ý kiến ngoại trừ.

### **2. Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm trên BCTC soát xét bán niên năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 có sự chênh lệch trên 10%:**

#### ***Đối với báo cáo tài chính soát xét bán niên Công ty mẹ:***

- LNST 6 tháng năm 2021 trên BCTC soát xét riêng: 107.518.072.045 đồng.

- LNST 6 tháng năm 2020 trên BCTC soát xét riêng: 10.704.120.912 đồng.

Chênh lệch tăng: 96.813.951.133 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 904,45% so với cùng kỳ năm trước.

#### ***Đối với báo cáo tài chính soát xét bán niên Hợp nhất:***

- LNST 6 tháng năm 2021 trên BCTC soát xét hợp nhất: 585.651.397.303 đồng.

- LNST 6 tháng năm 2020 trên BCTC soát xét hợp nhất: 272.231.555.580 đồng.

Chênh lệch tăng: 313.419.841.723 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 115,13% so với cùng kỳ năm trước.

#### ***Nguyên nhân chính:***

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 của Công ty mẹ và Hợp nhất toàn Tập đoàn tăng so với cùng kỳ năm 2020 chủ yếu do sự đóng góp của lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn. Sau giai đoạn 2019-2020 bị ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh thương mại Mỹ Trung và dịch bệnh Covid – 19 lan rộng trên toàn cầu, thị trường dệt may trong sáu tháng đầu năm 2021 đã có sự phục hồi mạnh với đơn hàng đều đặn và giá bán tốt. Đối với Tập đoàn Dệt may Việt Nam, các đơn vị ngành sợi hầu hết là các đơn vị Tập đoàn chi phối, trong đó có 1 đơn vị Tập đoàn chi phối 100% và 2 chi nhánh phụ thuộc nên kết quả của ngành sợi có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả hợp nhất và Công ty mẹ. Nếu như trong năm 2020 ngành sợi đều có kết quả lỗ thì sáu tháng đầu năm 2021

các đơn vị sợi trong Tập đoàn đều có kết quả rất tốt, dẫn đến kết quả chung của Công ty mẹ và toàn Tập đoàn trong 6 tháng đầu năm 2021 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Trong 6 tháng đầu năm 2021, do khủng hoảng chính trị tại Myanmar, Covid tại Ấn Độ, Bangladesh, nhiều hãng thời trang lớn dịch chuyển sản xuất sang Việt Nam khiến lượng đơn hàng may dỗi dồi dào dẫn đến hiệu quả của các doanh nghiệp may cũng được nâng cao.

Đồng thời Tập đoàn và các doanh nghiệp thành viên đã cải thiện nhiều giải pháp trong quản trị hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động trong 6 tháng đầu năm 2021.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC** 



**Đặng Vũ Hùng**